**MÔ TẢ TÓM TẮT**

**SN00001. Tiếng Anh (English). (4 – 0 – 8).** Hello everybody! (Xin chào mọi người), Meeting people (Gặp gỡ mọi người), The world of work (Thế giới công việc), Take it easy!(Hãy thư giãn), Where do you live? (Bạn sống ở đâu?), Can you speak English? (Bạn có nói được tiếng Anh không?), Then and now (Quá khứ và hiện tại). *Giảng dạy cho học sinh hệ xét tuyển*

**SN00002. Tiếng Anh (English). (4 – 0 – 8).** A date to remember (Ngày tháng đáng nhớ); The food you like (Thực phẩm mà bạn thích); Bigger and better! (lớn hơn và tốt hơn); Looking good (Trông bạn thật tuyệt); Life’s an adventure (Cuộc sống là hành trình khám phá) Story time (Câu chuyện thời gian ) Have you ever?( Bạn đã từng bao giờ). *Giảng dạy cho học sinh hệ xét tuyển*

**SN00010. Tiếng Anh bổ trợ (Pre TOEIC English). (1TC: 1 – 0 – 2)**. Picture Descriptions (Mô tả tranh); Question & Responses (Hỏi và đáp); Short conversations & Short talk (Cuộc hội thoại ngắn); Reading Compreshesion (Đọc hiểu); Revision (Ôn tập). *Học phần học trước: Không*

 **SN00011. Tiếng Anh 0 (English 0). (2TC: 2 – 0 – 4)**. Hello everybody! (Xin chào mọi người), Meeting people (Gặp gỡ mọi người), The world of work (Thế giới công việc), Take it easy!(Hãy thư giãn), Practice test (bài luyện theo dạng TOEIC). *Học phần học trước: Không*

**SN01009. Tiếng Anh 1 (English 1). (2TC: 2 – 0 – 4).** Getting to know you (làm quen với bạn); The way we live (Phong cách sống); What happened next? (Chuyện gì đã xảy ra tiếp sau đó); The market place (Nơi họp chợ); What do you want to do? (Bạn muốn làm gì?). *Học phần học trước: Tiếng Anh 0 hoặc 155 điểm TOEIC.*

**SN01010. Tiếng Anh 2 (English 2). (2TC: 2 – 0 – 4).** Tell me! What’s it like? (Hãy kể cho tôi nó như thế nào); Famous couples (Những cặp nổi tiếng); Do’s and Don’ts (Những việc nên làm và những việc không nên làm); Going places (Các nơi để đi và tham quan); Scared to death (Sợ đến chết). *Học phần học trước: Tiếng Anh 1 hoặc 255 điểm TOEIC.*

**SN01011. Tiếng Anh 3 (English 3). (2TC: 2 – 0 – 4).** Entrertainment (Giải trí); Money (Tiền tệ); Travel (Du lịch); Environment (Môi trường); Health (Sức khỏe). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2*

**SN01013. Tiếng Pháp 1 (French 1). (2TC: 2-0-4).**Giới thiệu bản thân và người khác, giao tiếp trong lớp học; Hỏi các thông tin cá nhân, nói về sở thích, ước mơ, hỏi giá cả một số mặt hàng; Giới thiệu về các địa điểm trong thành phố, cách hỏi và chỉ đường, miêu tả thời tiết, cách viết bưu thiếp. *Học phần học trước: không*

**SN01014. Tiếng Pháp 2 (French 2). (2TC: 2-0-4).** *Nội dung:* Các hoạt động trong ngày, cách đưa ra lời mời, đồng ý hay từ chối một cuộc hẹn ; Cách nói giờ, kể về các thói quen, kể các sự việc đã xảy ra, nói về các dự định trong tương lai; Kể về gia đình, miêu tả ngoại hình, kể về tiểu sử của 1 nhân vật. *Học phần học trước: Tiếng Pháp 1*

**SN01015. Tiếng Pháp 3 (French 3). (2TC: 2-0-4).***Nội dung:* Miêu tả cảm xúc, tả về các mùa và thời tiết trong năm, nói về các hoạt động vui chơi giải trí ; Sở thích về ẩm thực, Nhận xét về quần áo và ngoại hình; Đi mua sắm, đi đặt vé xem phim, xem hòa nhạc, diễn đạt mức độ hài lòng về một loại hình dịch vụ. *Học phần học trước: Tiếng Pháp 2*

**SN01016. Tâm lý học đại cương (Introdution to Psychology). (2TC : 2 – 0 - 4).** Tâm lý học là một khoa học; Cơ sở tự nhiên và cơ sở xã hội của tâm lý người; Sự hình thành và phát triển tâm lý, ý thức; Hoạt động nhận thức: cảm giác, tri giác, tư duy, tưởng tượng, trí nhớ; Tình cảm và ý chí; Nhân cách và sự hình thành nhân cách. *Học phần học trước: Không.*

**SN01018. Logic học đại cương (Fundamentals of Logicstics). (2TC: 2 - 0 - 4).** Đối tượng nghiên cứu và ý nghĩa của logic học; Khái niệm; Phán đoán; Các quy luật cơ bản của logic hình thức; Suy luận; Chứng minh và bác bỏ; Giả thuyết. *Học phần học trước: Không*

**SN01020. Làm việc theo nhóm (Teamwork). (2TC: 1 – 1 – 4).** Khái niệm chung về làm việc nhóm; Các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm; Phương pháp thảo luận nhóm; Các kỹ năng làm việc nhóm; Các biện pháp nâng cao hiệu quả hoạt động nhóm; Một số công cụ làm việc nhóm. *Học phần học trước: Không.*

**SN01021: Tiếng Anh nghe nói nâng cao (Advanced Listening and Speaking )** (**05TC (5-0-10**) Học phần gồm 12 bài học. Bài 1: Films (phim ảnh); Bài 2: Occupations (Nghề nghiệp); Bài 3: Education (Giáo dục); Bài 4: Sport (Thể thao); Bài 5: People (Con người); Bài 6: Travel (Du lịch); Bài 7: Food and Drink (Thức ăn và đồ uống); Bài 8: The Media (Phương tiện truyền thông); Bài 9: The weather (Thời tiết); Bài 10: The Environment ( Môi trường); Bài 11: Technology ( Kỹ thuật công nghệ); Bài 12: Health and fitness (Sức khỏe và sự cân đối). *Học phần học trước: Tiếng Anh nghe nói 2*

**SN01022. Tâm lý học xã hội (Social Psychology). (2TC: 2 - 0 - 4).** Tâm lý học xã hội là một khoa học; Các hiện tượng tâm lý xã hội cơ bản: Bầu không khí tâm lý, tâm trạng xã hội, dư luận xã hội, truyền thống, nhu cầu xã hội; Các quy luật và cơ chế hình thành các hiện tượng tâm lý xã hội; Nhóm xã hội: nhóm nhỏ, nhóm lớn, tập thể, lãnh đạo nhóm; Quá trình xã hội hóa cá nhân. *Học phần học trước: Tâm lý học đại cương*

**SN01023. Phương pháp tiếp cận khoa học (Scientific Method). (2TC: 2 - 0 - 4).** Những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học; Tiếp cận khoa học; Thiết lập bài toán nghiên cứu; Thiết kế nghiên cứu; Chứng minh luận điểm khoa học; Trình bày luận điểm khoa học. *Học phần học trước: Không.*

**SN01024. Giáo dục học đại cương (Introduction to Education). (2TC: 2 – 0 - 4).** Giáo dục học là một khoa học; Giáo dục và sự phát triển của xã hội: Các chức năng xã hội của giáo dục, tính quy định của xã hội đối với giáo dục và những xu thế phát triển của xã hội; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Hệ thống giáo dục quốc dân. *Học phần học trước: Không.*

**SN01026**. **Nhập môn ngành Sư phạm Kỹ thuật (Introduction to Technique Teaching Education).** **(1TC: 0,5 - 0,5 - 2).** Giới thiệu ngành nghề sư phạm: khái niệm, vai trò; Ngành Sư phạm Kỹ thuật Nông nghiệp: Vai trò, xu hướng pháp triển, đặc điểm nghề, cơ hội nghề; Tìm hiểu thực tiễn nghề nghiệp tại nhà trường và các cơ quan ngoài ngành giáo dục. *Học phần học trước: Không*

**SN01027. Kỹ năng giao tiếp (Communication skills). (2TC: 1-1-4). *Nội dung***: Qua học phần sinh viên xác định được giao tiếp là gì, cấu trúc giao tiếp, phương tiện giao tiếp và vận dụng được một số kỹ năng giao tiếp vào cuộc sống. ***Tên chương:*** Khái quát về giao tiếp: Bản chất, đặc điểm, chức năng, phân loại; Cấu trúc của giao tiếp; Các phương tiện giao tiếp; Các nguyên tắc trong giao tiếp; Phong cách giao tiếp; Các kỹ năng giao tiếp cơ bản: Kỹ năng giao tiếp cá nhân (định hướng, điều khiển, điều chỉnh, định vị), kỹ năng giao tiếp xã hội (lắng nghe, thuyết trình, thuyết phục, phản hồi, thương lượng). ***Phương pháp giảng dạy***: Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm và thực hành. ***Phương pháp đánh giá***: gồm Chuyên cần 10%, Thi giữa kì 40%, Thi hết học phần 60%. *Học phần học trước: Không.*

**SN01028.** **Tâm lý học phát triển (Developmental Psychology). (2TC: 2-0-4).** Những vấn đề chung của Tâm lý học phát triển; Sự phát triển tâm lý của trẻ em từ 0 đến 6 tuổi; Đặc điểm phát triển tâm lý ở lứa tuổi học sinh Tiểu học; Đặc điểm phát triển tâm lý của lứa tuổi học sinh trung học cơ sở; Đặc điểm phát triển tâm lý của lứa tuổi học sinh trung học phổ thông; Đặc điểm phát triển tâm lý cơ bản của sinh viên; Những nét tâm lý đặc trưng của người trưởng thành, trung niên và người già. *Học phần học trước: Tâm lý học nghề nghiệp.*

**SN01029. Tiếng Việt 1 (Vietnamese 1). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4).** Báo chí; Đi tham quan; Chuyện của người già; Hồ Gươm; Nấu nướng; Phụ nữ. *Học phần học trước: Không*

**SN01030. Tiếng Việt 2 (Vietnamese 2 ). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4).** Giáo dục; Kinh tế; Khoa học; Bệnh tật; Thể thao; Nghệ thuật. *Học phần học trước: Tiếng Việt 1*

**SN01031. Tiếng Việt 3 (Vietnamese 3 ). (2TC: 1 – 1 – 4).** Lao động và việc làm; Triển lãm; Tranh Việt Nam; Thiên tai và môi trường; Hội đền Hùng. *Học phần học trước: Tiếng Việt 2*

**SN01032. Tiếng Anh 1 (English 1). (3TC: 3 – 0 – 6).** Getting to know you (làm quen với bạn); The way we live (Phong cách sống); What happened next? (Chuyện gì đã xảy ra tiếp sau đó); The market place (Nơi họp chợ); What do you want to do? (Bạn muốn làm gì?); Places and things (Các địa điểm và sự việc). *Học phần học trước: Tiếng Anh 0.*

**SN01033 Tiếng Anh 2 (English 2). (3TC: 3 – 0 – 6).** Fame (Danh tiếng);Do’s and Don’ts (Những việc nên làm và những việc không nên làm); Going places (đi du lịch và trải nghiệm); Things that changed the world (Những thứ làm thay đổi thế giới); What if…? ( Điều gì sẽ xảy ra nếu…); Trying your best (Cố gắng hết sức)*Học phần học trước: Tiếng Anh 1*

**SN01034. Tiếng Pháp 1 (French 1). (3TC: 3-0-6).**Giới thiệu bản thân và người khác, giao tiếp trong lớp học; Hỏi các thông tin cá nhân, nói về sở thích, ước mơ, hỏi giá cả một số mặt hàng; Giới thiệu về các địa điểm trong thành phố, cách hỏi và chỉ đường, miêu tả thời tiết, cách viết bưu thiếp; Các hoạt động trong ngày, cách đưa ra lời mời, đồng ý hay từ chối một cuộc hẹn; Cách nói giờ, kể về các thói quen, kể các sự việc đã xảy ra, nói về các dự định trong tương lai. *Học phần học trước: không*

**SN01035. Tiếng Pháp 2 (French 2). (3TC: 3-0-6).***Nội dung:* Miêu tả cảm xúc, tả về các mùa và thời tiết trong năm, nói về các hoạt động vui chơi giải trí ; Sở thích về ẩm thực, Nhận xét về quần áo và ngoại hình; Đi mua sắm, đi đặt vé xem phim, xem hòa nhạc, diễn đạt mức độ hài lòng về một loại hình dịch vụ.*Học phần học trước: Tiếng Pháp 1*

**SN01036. Tiếng Việt 1 (Vietnamese 1). (3TC: 3 – 0 – 6).** Báo chí; Đi tham quan; Chuyện của người già; Hồ Gươm; Nấu nướng; Phụ nữ; Giáo dục; Kinh tế; Khoa học; Bệnh tật. *Học phần học trước: không*

**SN01037. Tiếng Việt 2 (Vietnamese 2 ). (3TC: 3 – 0 – 6).** Thể thao, nghệ thuật,lao động và việc làm; Triển lãm; Tranh Việt Nam; Thiên tai và môi trường; Hội đền Hùng. *Học phần học trước: Tiếng Việt 1*

**SN01038. Đọc 1 (Reading 1 ). (2TC: 2 - 0 - 4).** My family, my friends & me; In my free time; Eating in, eating out; What are you doing now?; Great places to visit; Getting there; School rules!; We had a great time!; What’s on?; Are you an outdoors person?; Healthy body, healthy mind (sinh viên tự học tham khảo); Technology and me (sinh viên tự học tham khảo). *Học phần học trước:không*

**SN01039 . Nói 1 (Speaking 1 ). (2TC: 1.5 – 0.5 - 4).**My family, my friends and me, in my free time, eating in, eating out, what are you doing now, great places to visit, getting there, school rules, we had a great time, what’s on, and are you an outdoors person. *Học phần học trước: không*

**SN01040. Viết 1 (2TC: 2 - 0 - 4).**My family, my friends and me, In my free time, Eating in eating out, What are you doing now, Great places to visit, Getting there, School rules, We had a great time, What’s on, Are you an outdoors person, healthy body, healthy mind, Technology and me. *Học phần học trước: không*

**SN01041. Ngoại ngữ 2-1 (Tiếng Pháp 1) (French 1). (3TC: 3-0-6).**Giới thiệu bản thân và người khác, giao tiếp trong lớp học; Hỏi các thông tin cá nhân, nói về sở thích, ước mơ, hỏi giá cả một số mặt hàng; Giới thiệu về các địa điểm trong thành phố, cách hỏi và chỉ đường, miêu tả thời tiết, cách viết bưu thiếp; Các hoạt động trong ngày, cách đưa ra lời mời, đồng ý hay từ chối một cuộc hẹn; Cách nói giờ, kể về các thói quen, kể các sự việc đã xảy ra, nói về các dự định trong tương lai. *Học phần học trước: không*

**SN01041. Ngoại ngữ 2 – 1 (Tiếng Trung 1) (Chinese 1). (3TC: 2.5 – 0.5 - 6).** Chào hỏi, giới thiệu về bản thân, sở thích, nghề nghiệp. Đổi tiền ở ngân hàng, mua sắm, mặc cả. Hỏi địa chỉ, số điện thoại. Sở thích ăn uống, chọn món ăn. Miêu tả đồ vật. *Học phần học trước:* *không*

**SN01042.Ngoại ngữ 2-2 (Tiếng Pháp 2) (French 2). (3TC: 3-0-6).***Nội dung:* Miêu tả cảm xúc, tả về các mùa và thời tiết trong năm, nói về các hoạt động vui chơi giải trí ; Sở thích về ẩm thực, Nhận xét về quần áo và ngoại hình; Đi mua sắm, đi đặt vé xem phim, xem hòa nhạc, diễn đạt mức độ hài lòng về một loại hình dịch vụ. *Học phần học trước: Tiếng Pháp 1*

**SN01042. Ngoại ngữ 2 – 2 (Tiếng Trung 2) (Chinese 2). (3TC: 2.5 – 0.5 - 6).** Chào hỏi, giới thiệu về bản thân, sở thích, nghề nghiệp. Đổi tiền ở ngân hàng, mua sắm, mặc cả. Hỏi địa chỉ, số điện thoại. Sở thích ăn uống, chọn món ăn. Miêu tả đồ vật. *Học phần học trước:* *Tiếng Trung 1*

**SN01043. Dẫn luận ngôn ngữ học (Introduction to Linguistics). (2TC: 2 - 0 - 4).** Bản chất và chức năng của ngôn ngữ; Nguồn gốc và sự phát triển của ngôn ngữ; Ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu đặc biệt; Từ vựng; Ngữ âm; Ngữ pháp; Chữ viết; Các ngôn ngữ trên thế giới; Ngôn ngữ học. *Học phần học trước:* *không*

**SN01044. Nghe 1 (Listening A2 ). (2TC: 2 - 0 - 4).**Part 3: A conversation about a school day (Phần 3: Một cuộc hội thoại về một ngày ở trường học), Part 4: A conversation about a cinema club (Phần 4: Một cuộc hội thoại về một câu lạc bộ điện ảnh), Part 5: A talk about a school trip to a cookery school (Phần 5: Một đoạn nói về một chuyến đi của trường tới một trường dạy nấu ăn), Part 1: Five short conversations (Phần 1: Năm cuộc hội thoại ngắn), Part5: Information about a Hollyhood tour (Phần 5: Thông tin về một chuyến đi thăm Hollyhood), Part 2: A conversation about getting to a birthday party (Phần 2: Một cuộc hội thoại về việc đi tới một bữa tiệc sinh nhật), Part5: A talk by a new teacher (Phần 5: Một đoạn nói của một giáo viên mới), Part 2: A conversation about where friends stayed on holiday (Phần 2: Một cuộc hội thoại về nơi những người bạn tới vào kỳ nghỉ lễ), Part 4: A conversation about an audition for a TV show (Phần 4: Một cuộc hội thoại về một buổi thử giọng cho một chương trình Tivi), Part 1: Five short conversations (Phần 1: Năm cuộc hội thoại ngắn), Part 3: A conversation about a healthy living day (Phần 3: Một cuộc hội thoại về một ngày sống lành mạnh), Part 2: A conversation about favorite things (Phần 2: Một cuộc hội thoại về những điều yêu thích). *Học phần học trước:* *không*

**SN01046. Tiếng Việt (Vietnamese) (3 TC: 3 – 0 - 6)** Cơ sở ngữ âm Tiếng Việt; Từ vựng Tiếng Việt; Từ loại Tiếng Việt. *Học phần học trước: Dẫn luận ngôn ngữ học*

**SN01047. Cơ sở văn hóa Việt Nam (Introduction to Vietnamese Culture). (2TC: 2 - 0 - 4).** Văn hóa học và văn hóa Việt Nam; Văn hóa nhận thức; Văn hóa tổ chức đời sống tập thể; Văn hóa ứng xử môi trường tự nhiên; Văn hóa ứng xử môi trường xã hội. *Học phần học trước:* *không*

**SN01048**. **Tiếng Anh 0 tăng cường (Intensive English 0). 2 (2 – 0 – 4).** Thì Hiện tại tiếp diễn, từ nối, cách đưa ra lời mời và trả lời lời mời một cách lịch sự; Thì hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn cho tương lai, phân biệt phụ âm /l/ và /r/, cách thức hỏi và đưa ra chỉ dẫn về du lịch, ; Giới từ at, in, on, phân biệt âm /u/ và /ou/, cách viết email để lên kế hoạch; Danh từ đếm được và không đếm được, Cách diễn đạt chấp nhận hoặc từ chối món ăn lịch sự, viết một đoạn miêu tả về chủ đề lễ hội. *Học phần học trước:* *Tiếng Anh 0*

**SN01049. Tiếng Anh tăng cường 1 (Intensive English 1). (3TC: 2 - 1 - 6** ) It’s great job, Great vacations, Cities around the world, Wildlife, All about sports. *Học phần học trước: Tiếng Anh 1*

**SN01050. Tiếng Anh 2 tăng cường (Intensive English 2) (3TC: 3- 1- 6).**Unit 1:Family and friends: Sử dụng mẫu câu thời hiện tại, tương lai và từ vựng về gia đình để nói và nghe về các buổi lễ kỷ niệm của gia đình; dùng ngữ pháp so sánh để miêu tả tranh liên quan đến các hoạt động hàng ngày; phát triển kỹ năng đọc và trả lời câu hỏi;Viết đoạn văn mô tả nhân vật mình yêu quý. Unit 2:Exploring the world: Sử dụng thời quá khứ để kể lại về cảm giác, trải nghiệm của các nhân vật trong cuộc chinh phục vũ trụ; nghe hiểu, đọc hiểu, viết đoạn văn mô tả một sự kiện về khám phá thế giới. Unit 3:The entertainment industry: Sử dụng các mẫu câu bị động và từ vựng liên quan đến lĩnh vực giải trí để luyện nói và nghe về chủ đề này;Viết đoạn văn về cách giải trí của cá nhân. Unit 4:Active life:Sử dụngkiến thức về động từ khuyết thiếu, giới từ theo sau các động từ và tính từ, vốn từ về thể dục thể thao và thực phẩm để nghe, nói về chủ đề chăm sóc sức khỏe và đọc bài về lịch sử đồ ăn nhanh. Viết thư cho bạn mình gợi ý về cách chăm sóc và giữ gìn sức khỏe. Unit 5:Learning: Sử dụng câu điều kiện và các từ vựng về học tập, nghiên cứu để nghe, bàn luận về chủ đề giáo dục; viết về môn học mới mình yêu thích trình bày lý docụ thể hoặc viết về những thứ mình đã học đượcqua một chuyến thăm quan và gợi ý cho nguời khác một chuyến đi. Unit 6:Natural world: Sử dụng các danh từ đếm được và danh từ đếm được, các mạo từ và các từ *so, such, too, enough* hợp lý, các vốn từ về môi trường, thời tiết, động vật hoang dã trong nói và nghe về chủ đề bảo vệ môi trường; Viết 1 bài báo ngắn những điều bạn thích và không thích về thời tiết ở đất nước bạn. Unit 7:People and style: Sử dụng các cấu trúc động từ Ving/to V, vốn từ về các hoạt động hàng ngày, sở thích về thể thao, mua sắm và thời trang để nghe, nói về chủ đề con người và phong cách ăn mặc; Viết đoạn văn về thời trang của những người tuổi bạn. Unit 8:Keeping up to date:Sử dụng kiến thức về mệnh đề quan hệ, từ vựng với các tiền tố hậu tố, vốn từ liên quan đến khoa học công nghệ để nghe, đọc và thảo luận về những phát minh công nghệ phục vụ cuộc sống hàng ngày như TV, máy giặt, laptop, máy tính, điện thoại; Viết về tầm quam trọng của máy tính ở trường học. *Học phần học trước: Tiếng Anh 2*

**SN02001. Lý luận dạy học (Principles of Teaching, Learning and Assessment). (2TC: 2– 0 - 4).** Quá trình dạy; Quá trình học; Kiểm tra, đánh giá trong dạy học. *Học phần học trước: Giáo dục học đại cương.*

**SN02002. Giao tiếp sư phạm (Pedagogic Communication). (2TC: 2 – 0 - 4).** Những vấn đề lý luận về giao tiếp và giao tiếp sư phạm; Các giai đoạn và nội dung của quá trình giao tiếp sư phạm; Các nguyên tắc giao tiếp sư phạm; Các phương tiện và kỹ năng được sử dụng trong giao tiếp sư phạm; Phong cách giao tiếp sư phạm và những trở ngại tâm lý. *Học phần học trước: Không*

**SN02003. Tâm lý học dạy học (Educational Psychology). (2TC: 2 - 0 - 4).** Khái quát về tâm lý học dạy học: Khái niệm, đối tượng của tâm lý học dạy học, các lý thuyết về tâm lý học dạy học; Cấu trúc tâm lý của hoạt động dạy và hoạt động học; Sự hình thành (lĩnh hội) khái niệm trong dạy học; Sự hình thành kỹ năng, kỹ xảo học tập; Dạy học và sự phát triển trí tuệ. *Học phần học trước: Tâm lý học đại cương*

**SN02004. Nghiệp vụ sư phạm (Pedagogical Skills). (1TC: 0 – 1 - 2).** Các yêu cầu về nghiệp vụ sư phạm; Luyện và sửa lỗi phát âm; Luyện kỹ năng trình bày bảng; Luyện kỹ năng thuyết trình bài giảng; Tập viết một số văn bản hành chính trong giáo dục; Rèn luyện tác phong sư phạm. *Học phần học trước: Không.*

**SN02005. Hướng nghiệp (High school Guidance Counseling). (2TC: 1 – 1 – 4).** Những vấn đề lý luận cơ bản về giáo dục hướng nghiệp; Giáo dục hướng nghiệp trong trường phổ thông; Phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục hướng nghiệp ở trường phổ thông; Hệ thống đào tạo: trường nghề, trung cấp chuyên nghiệp, đại học và cao đẳng. *Học phần học trước: Không.*

**SN02037. Chuyên đề tâm lý nông dân (Theme Psychology of Farmers). (1TC: 1 - 0 - 2).** Đặc điểm tâm lý truyền thống của nông dân Việt Nam; Nguồn gốc hình thành các đặc điểm tâm lý nông dân Việt Nam; Đặc điểm tâm lý nông dân trong thời kỳ Công nghiệp hóa - Hiện đại hóa; Sự khác biệt trong tâm lý nông dân các vùng miền. *Học phần học trước: Tâm lý học đại cương*

**SN02038. Nghe 2 (Listening 2 ). (2TC: 2 - 0 - 4).**Part 1: Talking about a new building for school (Phần 1: Nói về một công trình mới cho trường học), Part 3: A talk about a special sports school (Phần 3: Một đoạn nói về một trường thể thao đặc biệt), Part 2: An interview with two clothes designers (Phần 2: Một cuộc phỏng vấn với hai nhà thiết kế thời trang), Part 1: Short extracts about entertainment (Phần 1: Những đoạn trích ngắn về giải trí), Part 3: A talk about an extreme camping trip (Phần 3: Một đoạn nói về một chuyến đi cắm trại mạo hiểm), Part 1: Seven short extracts (Phần 1: Bảy đoạn trích ngắn), Part 2: An interview with a zookeeper (Phần 2: Một cuộc phỏng vấn với một người trông sở thú), Part 4: A conversation about a horse-riding holiday (Phần 4: Một cuộc hội thoại về một ngày lễ đua ngựa). *Học phần học trước:* *Nghe 1.*

**SN02039. Nói 2 (Speaking 2 ). (2TC: 1.5 – 0.5 - 4).**All about me, Winning & losing, Let’s shop!, Relax!, Review 1, Extreme diets, My home, Wild at heart, We’re off! and Review 2. *Học phần học trước: Nói 1*

**SN02040. Đọc 2 (Reading 2 ). (2TC: 2 - 0 - 4).** All about me!; Winning & losing; Let’s shop!; Relax!; Extreme diets; My home; Wild at heart; We’re off!; Practice Test 1 and supplementary exercises; Practice Test 2 and Mid-Term Test. *Học phần học trước: Đọc 1*

**SN02041. Viết 2 (Writing 2) (2TC: 2 - 0 - 4).** All about me, Winning & losing, Let’s shop, Relax, Extreme diets, My home, Wild at heart, We’re off. *Học phần học trước:Viết 1*

**SN02042.** **Ngữ âm (Phonetics). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4)** Học phần giúp sinh viên nắm bắt và hiểu biết được những khái niệm cơ bản trong ngữ âm học và âm vị học tiếng Anh. Học phần đề cập đến một số vấn đề như âm vị học đoạn tính như miêu tả và nhận dạng nguyên âm, phụ âm trong tiếng Anh, các quy luật biến đổi âm, phiên âm âm vị học và phiên âm ngữ âm học, cấu trúc âm tiết trong tiếng Anh, trọng âm, nối âm, biến đổi âm, đồng hóa âm và ngữ điệu. *Học phần học trước:* *Không.*

**SN02043. Ngữ pháp (Grammar of English ). (3TC: 3- 0 - 6).**Môn học này giúp người học có thể hiểu sâu sắc các hiện tượng ngữ pháp trong tiếng Anh; cụ thể là: các loại hình tiếng Anh; các thành tố ngữ pháp, cụm động từ/ danh từ/ tính từ/ trạng từ/giới từ; câu đơn, câu phức, câu ghép.Từ đó, người đọc có thể vận dụng những kiến thức này trong các kĩ năng: nghe, nói, đọc, viết.*Học phần học trước: không.*

**SN02045. Nghe 3 (Listening 3). (2TC: 1,5 - 0,5 - 4).**Yourself and others: Part 1- multiple-choice questions + short texts; Eating and meeting ; Getting away from it all: Part 4- multiple-choice questions + long text Part 3- multiple matching; Taking time out: Part 4- multiple-choice questions + long text; Learning and earning: Part 2- sentence completion; Getting better: Part 1- multiple-choice questions + short texts; Green issues: Part 3- multiple matching; Sci & tech: Part 2-sentence completion; Fame and the media: Part 4- multiple-choice questions + long text; Clothing and shopping: Part 3- multiple matching. *Học phần học trước:* *Nghe 2.*

**SN02046. Nói 3 (Speaking 3). (2TC:** **1,5 – 0,5 – 4).**  Các tình huống luyện nói: Miêu tả người và nhà (Describing people, home); Đưa ra ý kiến và so sánh đối chiếu (Giving opinions, comparing); Kiểm soát lượt lời, gợi ý, suy đoán (Turn-taking, suggesting, speculating); Hỏi ý kiến và giải thích ý kiến (Asking for and justifying opinions); Nói về các kế hoạch trong tương lai (Talking about future plans); Bày tỏ quan điểm đồng ý và không đồng ý một cách lịch sự (Agreeing and politely disagreeing); Góp ý (Adding more points); Cách duy trì cuộc hội thoại (Keeping going); Đưa ra quyết định (Decision- making). *Học phần học trước: Nói 2*

**SN02047. Đọc 3 (Reading 3 ). (2TC: 2 - 0 - 4).**Yourself and others, Eating and meeting , Getting away from it all, Taking time out, Learning and earning, Getting better, Green issues, Sci & tech, Fame and the media, Clothing and shopping. *Học phần học trước : Đọc 2.*

**SN02048. Viết 3 (Writing 3 ). (2TC: 2 - 0 - 4).**Môn học này giúp người học hiểu được các lý thuyết cơ bản, các chiến lược viết thư, báo cáo, mẩu truyện ngắn..và sử dụng những kiến thức và chiến lược đã học để viết các bài liên quan quan đến các chủ đề về giới thiệu bản thân, giải trí, học tập và làm việc, môi trường, công nghệ, phương tiện truyền thông … *Học phần học trước:* *Viết 2.*

**SN02049. Thuyết trình (Presentation) (2TC: 1 - 1 - 4).** Cách sử dụng ngôn ngữ (từ vụng, ngữ pháp, phát âm, ngữ điệu, cường độ giọng nói, tốc độ nói) trong thuyết trình. Kỹ năng xác định mục đích, đề tài, sắp xếp ý tưởng của bài thuyết trình. Tốc độ trình bày, kỹ thuật tạm dừng, nêu câu hỏi tu từ, trả lời câu hỏi của thính giả. *Học phần học trước:* *Không*

**SN03001. Tiếng Anh chuyên ngành Thương mại (English in Business) (5TC: 5 – 0-10).** Học phần gồm 12 bài học, 4 phần Văn hóa làm việc (Working Across Cultures) và 4 phần bài ôn tập (Review units) **.** 1.Careers **(**Nghề nghiệp); 2. Companies (Công ty); 3. Selling (bán hàng) 4. Great ideas (Ý tưởng sáng tạo trong kinh doanh); 5. Stress (Sự căng thẳng trong công việc); 6. Entertaining(Chiêu đãi); 7.New business (Kinh doanh mới); 8. Marketing (Tiếp thị trong kinh doanh) 9. Planning (Kế hoạch); 10. Managing people (Quản lý nhân sự); 11. Conflict (Xung đột); 12. Products (Sản phẩm). Tất cả các bài học đều bao gồm các phần: starting up( khởi động), vocabulary ( từ vựng), listening ( nghe), reading ( đọc), Language review ( ôn tập ngữ pháp), skills ( các kĩ năng), case study ( tình huống)

**SN03003.** **Lý luận dạy học kĩ thuật nông nghiệp (Instructional Methods in Agricultural Education). (2TC: 2-0-4).** Đối tượng, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu của Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp; Các nhiệm vụ dạy học KTNN ở trường THPT và trung cấp, dạy nghề; Nội dung dạy học KTNN ở trường THPT và trung cấp, dạy nghề; Các phương pháp dạy học KTNN; Phương pháp dạy học kiến thức cơ sở và kiến thức kĩ thuật; Các hình thức tổ chức dạy học KTNN; Cơ sở vật chất để dạy học KTNN. *Học phần học trước: Lí luận dạy học.*

**SN03009: Tiếng Anh chuyên ngành Nông học (English for Agronomy**): Các bộ phận cơ bản của cây trồng và các chức năng của chúng; Vòng đời của cây trồng; Nước ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng; Ánh sáng ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng; Nhiệt độ ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng; Dinh dưỡng ảnh hưởng tới sự phát triển của cây trồng; Phân hữu cơ và phân vô cơ; Bệnh cây; Tưới tiêu.

**SN03011. Tiếng Anh chuyên ngành Tin học 1 (English for Information Technology 1). (2TC: 2 - 0 - 4).** Living in the digital age (Sống trong thời đại công nghệ số); Computer essentials (Những điều cơ bản về máy tính); Inside the system (Bên trong hệ thống); Buying a computer (Mua một máy tính); Type, click and talk (Đánh máy, nhấn chuột và nói); Capture your favorite image (Chụp lại hình bạn yêu thích); Display screen and ergonomics (Màn hình hiển thị và công thái học). *Học phần học trước:* *Tiếng Anh 3.*

**SN03012. Tiếng Anh chuyên ngành Cơ điện (English for Electrical and Mechanical Engineering) (2TC: 2 – 0 - 4).** Engineering - what‘s it all about (Giới thiệu khóa học chuyên ngành Cơ điện); Engineering Materials (Kỹ thuật, các vấn đề của kỹ thuật, các vật liệu kỹ thuật, phân loại các vật liệu chất liệu); Mechanism (Các cơ cấu, nguyên lý hoạt động của cá cơ cấu đơn giản, các thuật ngữ kỹ thuật); Forces in egineerings (Các loại lực trong kỹ thuật, phân loại các loại lực); Electric motor (động cơ điện, miêu tả chức năng của động cơ). *Học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03013. Tiếng Anh thương mại (Business English ). (2TC: 2 - 0 - 4).** Careers (Sự nghiệp); Selling on line (Bán hàng trên mạng); Companies (Các loại hình công ty); Great Ideas (Những ý tưởng kinh doanh hiệu quả); Stress (Sự căng thẳng tại nơi làm việc); Entertaining (Cách thiết đãi đối tác kinh doanh); Marketing (Chiến lược tiếp thị hiệu quả); **Planning** (Cách lập kế hoạch kinh doanh); Managing (Cách quản lý nhân viên); Conflicts (Xung đột với đồng nghiệp). *Học phần học trước:* *Tiếng Anh 2*

**SN03021. Tiếng Anh chuyên ngành Nuôi trồng Thủy sản (English for Aquaculture). (2TC: 2 – 0 – 4).** Biology (Sinh học); Fish/shrimp Anatomy (Giải phẫu cá/tôm) ; Biochemistry (Hóa sinh); Aquatic Animal Physiology (Sinh lý học động vật thủy sinh); Aquaculture Nutrition ( Dinh dưỡng thủy sản); Fish Genetics and Breeding ( Di truyền và chọn giống cá), Aquatic animal Reproduction (Sinh sản động vật thủy sinh); Aquaculture (Nuôi trồng thủy sản); Revision and Consolidation ( Ôn tập và củng cố*). Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03022. Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thực phẩm (English for Food Science and Technology). (2TC: 2 - 0 - 4).** Raw material preparation (Chuẩn bị nguyên liệu trước khi bảo quản); Expression(Quy trình ép); Size reduction (Giảm kích thước); Chilling and freezing (Bảo quản lạnh và đông lạnh); Processing by application of heat (Sử lí nhiệt); Dehydration, Freeze drying and Freeze concentration (Hóa hơi, ướp lạnh và cô đông); Batch and continuous processing (Quy trình xử lí theo lô và chế biến tiếp); Fermentation, mixing and forming (Lên men, trộn và định dạng thực phẩm); Packaging (Đóng gói). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03023. Tiếng Anh chuyên ngành Sư phạm kỹ thuật (English for Technical Education) (2TC: 2 – 0 - 4).** Giới thiệu chung về giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp, các nguyên tắc trong giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp, phương pháp giảng dạy kỹ thuật nông nghiệp, giao tiếp với người làm nông nghiệp, giới thiệu chung về nông nghiệp, kiến thức cơ bản về trồng trọt và mùa màng, sinh thái nông nghiệp, kiến thức cơ bản về chăn nuôi và sức khỏe động vật. *Học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03024. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Methods of Educational Research). (2TC: 2– 0 - 4).** Xây dựng khung lý luận nghiên cứu khoa học giáo dục; Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục và kỹ thuật thu thông tin; Phân tích thông tin và hình thành báo cáo kết quả. *Học phần học trước: Phương pháp tiếp cận khoa học.*

**SN03025. Hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông (Educational Activities in High School). (2TC: 1,5 – 0,5 - 4).** Lí luận giáo dục ở trường trung học phổ thông; [Hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông](file:///D%3A%5CDAO%20TAO%5CCHUONG%20TRINH%20DAO%20TAO%5CC%C4%90R%20TT%2007%5CCT%C4%90T%20theo%20TT%2007%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20theo%20TT%2007%5CKhoa%20SPNN%5CBM%20PPGD%5Cde%20cuong%20hoc%20phan%20bo%20mon%20PPDH%20THEO%20TT07.doc#_toc299725197); [Kĩ năng tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông](file:///D%3A%5CDAO%20TAO%5CCHUONG%20TRINH%20DAO%20TAO%5CC%C4%90R%20TT%2007%5CCT%C4%90T%20theo%20TT%2007%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20theo%20TT%2007%5CKhoa%20SPNN%5CBM%20PPGD%5Cde%20cuong%20hoc%20phan%20bo%20mon%20PPDH%20THEO%20TT07.doc#_toc299725214); [Các quy trình tổ chức hoạt động giáo dục](file:///D%3A%5CDAO%20TAO%5CCHUONG%20TRINH%20DAO%20TAO%5CC%C4%90R%20TT%2007%5CCT%C4%90T%20theo%20TT%2007%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20theo%20TT%2007%5CKhoa%20SPNN%5CBM%20PPGD%5Cde%20cuong%20hoc%20phan%20bo%20mon%20PPDH%20THEO%20TT07.doc#_toc299725231) ở trường trung học phổ thông; Thực hành rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông. Học phần học trước: *Giáo dục học đại cương.*

**SN03027. Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học (Teaching Aids). (2TC: 1 - 1 - 4).** Cơ sở lý luận của thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học; Thiết kế và sử dụng: Sơ đồ, bảng biểu, tranh, phiếu học tập, phim tư liệu, mô hình trong dạy học kỹ thuật nông nghiệp. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**SN03028. Phương pháp dạy học Kỹ thuật nông nghiệp ở trường trung học phổ thông (Methods of Teaching Agriculture in High School). (2TC: 2 – 0 - 4).** Phương pháp dạy học phần 1 - Nông, lâm, ngư nghiệp, môn Công nghệ 10; Phương pháp dạy học phần 2 - Tạo lập doanh nghiệp, môn Công nghệ 10; Phương pháp dạy học Nghề phổ thông (các nghề nông nghiệp) trung học phổ thông. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**SN03029.** **Phương pháp dạy học kĩ thuật nông nghiệp ở trường trung cấp và dạy nghề (Methods of Teaching Agriculture in Vocational Education). (2TC: 1 – 1 - 4).** Cấu trúc của tư duy kỹ thuật và năng lực kỹ thuật; Vận dụng một số phương pháp dạy học trong dạy học KTNN ở trường trung cấp và dạy nghề; Phương pháp dạy thực hành kỹ thuật; Đào tạo nghề theo mô đun kỹ năng hành nghề. *Học phần học trước: Lí luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**SN03030. Thực hành dạy học Kỹ thuật nông nghiệp (Practices of Teaching Methods). (2TC: 0 - 2 -4).** Xác định mục tiêu và phân tích cấu trúc nội dung bài học; Thực hành soạn giáo án dạy kiến thức lý thuyết và thực hành; Luyện tập ghi biên bản dự giờ và nhận xét phương pháp, phương tiện dạy học; Tập giảng kiến thức cơ sở; Tập giảng kiến thức kỹ thuật; Soạn các dạng câu hỏi và đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh.  *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**SN03031. Tiếng Anh chuyên ngành Xã hội học nông thôn (English for Agricultural Sociology). (2TC: 1 – 1 – 2).** Sociology (Kiến thức về xã hội học); Sociology of religion (Xã hội học tôn giáo); Rural Sociology (Xã hội học nông thôn); Urban revolution (Cuộc cách mạng đô thị); Political Socialization (Xã hội hóa chính trị). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03032. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học KTNN (Computer Applications in Teaching Agriculture). (2TC: 1 – 1 - 4).** Một số phần mềm hỗ trợ dạy học; Ứng dụng các phần mềm tin học thiết kế phương tiện dạy học; Ứng dụng công nghệ thông tin sưu tầm, quản lý và sử dụng tư liệu dạy học; Thiết kế bài giảng điện tử; E-learning và đào tạo từ xa. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**SN03035. Công nghệ dạy học (Teaching Technology). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4).** Mối quan hệ giữa dạy học và truyền thông tin; Khái niệm, các thành tố của công nghệ dạy học; Chương trình hoá quá trình dạy học. *Học phần học trước: Không.*

**SN03038 .Tiếng Pháp chuyên ngành Nông nghiệp (French for agriculture). (2TC: 2-0-4).** *Nội dung:* Tổng quan ngành nông Nghiệp Pháp và Việt Nam: Mục tiêu phát triển nông nghiệp của hai nước đến năm 2020; Thách thức và giải pháp cho nông nghiệp: Thách thức về nguồn nước ngày càng khan hiếm ; Thách thức về bảo vệ đa dạng sinh học và cảnh quan; Thách thức về bảo vệ đất nông nghiệp; Thách thức về việc khan hiếm nguồn năng lượng và cuộc chiến chống lại sự nóng lên toàn cầu.

**SN03042. Thực tập Sư phạm (Internship: High school Teaching Agriculture). (7TC: 0 - 7 - 14).** Tìm hiểu thực tế giáo dục: tình hình nhà trường, cơ cấu đội ngũ giáo viên, mục tiêu nhiệm vụ cấp học, năm học, tình hình địa phương, các yêu cầu về phát triển giáo dục, mối quan hệ giữa nhà trường và địa phương; Dự giờ; Soạn giáo án; Chuẩn bị đồ dùng dạy học; Thực tập giảng dạy; Thực tập công tác chủ nhiệm lớp và công tác Đoàn. *Học phần học trước: Phương pháp dạy học Kỹ thuật nông nghiệp ở trường trung học phổ thông.*

**SN03043. Tiếng Anh chuyên ngành 1 (Professional English 1). (2TC: 2 – 0 – 4).** Giới thiệu về nghề làm vườn (Introduction); Các mùa vụ làm vườn (Horticultural crops); Tổ chức kinh doanh làm vườn (Horticultural enterprises); Nghề trồng hoa (Floriculture); Địa điểm và vi khí hậu trong nghề làm vườn (Site and microclimate in horticulture); Nghề làm vườn (Gardening). *Học phần học trước: Tiếng Anh 3.*

**SN03044. Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Professional English 2 - Specialization 1) (2TC: 2 – 0 – 4).** Giới thiệu về nhà kính (Introduction); Sản xuất rau trong nhà kính (Greenhouse vegetable production); Cách xây dựng nhà kính (How to build a greenhouse); Chọn địa điểm cho nhà kính (Site selection for greenhouse); Các kiểu nhà kính và thiết kế nhà kính (Greenhouse types, designs and construction); Các biện pháp sản xuất trong nhà kính (Production methods in greenhouse). *Học phần học trước: Tiếng Anh chuyên ngành 1.*

**SN03045. Tiếng Anh chuyên ngành 2 (Professional English 2 - Specialization 2). (2TC: 2 – 0 – 4).** Introduction to today’s landscaping (Giới thiệu về thiết kế cảnh quan ngày nay); Design analysis (Phân tích thiết kế); Areas and circulation (Sự lưu thông và các khu vực trong thiết kế cảnh quan); Studying the land forms (nghiên cứu các hình thái của đất); Planning the alteration of land forms (vẽ bản đồ về sự thay đổi các hình thái của đất); The walls and ceiling (Tường vách và độ cao tối đa). *Học phần học trước: Tiếng Anh chuyên ngành 1.*

**SN03046. Tiếng Anh chuyên ngành Tin học 2 (English for Information Technology 2). (2TC: 2 - 0 - 4).** Choosing a printer (Chọn máy in); Devices for the disabled (Thiết bị cho người khuyết tật); Magnetic storage (Lưu trữ từ tính); Optical storage (Lưu trữ quang học); Flash memory (Bộ nhớ flash); The Operating System (Hệ điều hành); Word processing (Xử lý từ); Spreadsheets and databases (Bảng tính và cơ sở dữ liệu). *Học phần học trước: Tiếng Anh chuyên ngành tin học 1*

**SN03047**. **Thực tập dạy nghề nông nghiệp (Internship: Teaching Agriculture in Vocational Education) (7TC: 0 – 7 - 14).** Tìm hiểu thực tế sản xuất và dạy thực hành nghề nông nghiệp tại cơ sở; Thực tập nâng cao kỹ năng nghề nông nghiệp; Dự giờ và thực tập dạy thực hành nghề nông nghiệp. *Học phần học trước: Phương pháp dạy học Kỹ thuật nông nghiệp ở trường trung cấp và dạy nghề.*

**SN03048. Thực tập khuyến nông (Extension Practice) (0 – 7 - 14).** Tìm hiểu thực tiễn công tác khuyến nông tại địa phương; Tham gia xây dựng và đánh giá mô hình trình diễn; Tham gia thực hành vào các lớp giảng dạy chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp; Đánh giá hiệu quả công tác khuyến nông. Viết báo cáo kết quả thực tập. *Học phần học trước: Phương pháp khuyến nông.*

**SN03049. Tiếng Anh chuyên ngành Chăn nuôi (English for Animal Husbandry). (2TC: 2-0-4).** Overview of Animal Science; Animal Anatomy; Animal Histology; Animal Nutrition and Feeding; Animal Genetics and Breeding; Animal Reproduction. *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03050. Tiếng Anh chuyên ngành CNSH (English for Biotechnology). (2TC: 2-0-4).**  Introduction to Biotechnology; Cell Biology; Taxonomy; Ecology; Biochemistry; Genetics; Genetic Engineering; Bioinformatics; Cell & Tissue Technology; Mushroom Biotechnology. *Học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03051. Tiếng Anh chuyên ngành Công nghệ thông tin và Truyền thông (English for ICT studies). (3TC: 3 - 0 - 6).** ICT in the workplace (Công nghệ thông tin và Truyền thông ở môi trường làm việc); Introduction to ICT systems (Giới thiệu về những hệ thống Công nghệ thông tin và Truyền thông); ICT in education (Công nghệ thông tin và Truyền thông trong giáo dục); The Internet (Mạng Internet); Software development (Phát triển phần mềm); Efficiency in computer systems (Hiệu quả của các hệ thống máy tính). *Học phần học trước:Tiếng Anh 2.*

**SN03052. Tiếng Anh chuyên ngành Kế toán và Quản trị kinh doanh (English for Accounting and Marketing Management) (2TC: 2 - 0 - 4).** Careers (Sự nghiệp); Selling on line (Bán hàng trên mạng); Companies (Các loại hình công ty); Great Ideas (Những ý tưởng kinh doanh hiệu quả); Stress (Sự căng thẳng tại nơi làm việc); Entertaining (Cách thiết đãi đối tác kinh doanh); Marketing (Chiến lược tiếp thị hiệu quả); **Planning** (Cách lập kế hoạch kinh doanh); Managing (Cách quản lý nhân viên); Conflicts (Xung đột với đồng nghiệp). *Học phần học trước:* *Tiếng Anh 2.*

**SN03053. Tiếng Anh chuyên ngành Môi trường (English for Environmental Science). (2TC : 1,5 – 0,5 - 4).** Useful Languge for Scientific Presentation (Ngôn ngữ thuyết trình báo cáo khoa học Tiếng Anh); Basic ecology (Sinh thái đại cương); Environment and Sustainable Development (Môi trường và phát triển bền vững); Environmental pollution (Ô nhiễm môi trường); Problems in Pollution control (Những vấn đề trong việc quản lý ô nhiễm). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03054. Tiếng Anh chuyên ngành Quản lý Đất đai (English for Land and Environment). (2TC: 2 – 0 – 4).** Useful Languge for Scientific Presentation (Ngôn ngữ thuyết trình báo cáo khoa học Tiếng Anh);Land use management ( Quản lý sử dụng đất); Land use planning ( Quy hoạch sử dụng đất); Land classification (phân loại đất); Land assessment (đánh giá đất); The formation of soil (Sự hình thành đất); Agrochemistry for land reclaimation (Nông hoá cải tạo đất) ; Water’s importance and unique properties (tầm quan trọng của nước và các đăc tính đặc biệt của nước) ; Treatment systems for water (Hệ thống xử lý nước). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03055. Tiếng Anh chuyên ngành Thú y (English for Veterinary Medicine). (2TC: 2 - 0 - 4).** Organ and organ systems (Cơ quan và các hệ cơ quan); The digestive system (Hệ tiêu hoá, hệ xương); The skeletal system (Hệ xương); The excretory system (Hệ bài tiết); The circulatory system (Hệ tuàn hoàn); The respiratory sytem (Hệ hô hấp); The nervous system (Hệ thần kinh); Number of animals in herd/room (Số lượng động vật trong một đàn/ chuồng với nguy cơ mắc bệnh); General aspect of examination or evaluation (Vấn đề thăm khám); Gastric function (Chức năng tiêu hoá). *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03056. Tiếng Anh kinh tế (Economic English ). (2TC: 2 - 0 - 4).** Khái quát kinh tế học và nhà kinh tế; Cấu trúc thị trường và hệ thống kinh tế; Hành vi người sản xuất và người tiêu dùng; Chính sách kinh tế; Hội nhập kinh tế quốc tế. *Học phần học trước: Tiếng Anh 2.*

**SN03057.Từ vựng học (Lexicology). (2TC: 2 - 0 - 4).** Definitions and background: Lexicology, its subject mater and task, The significance of lexicology, Lexicology in its relation to phonology and stylistics, Some general characteristics of English language; Word structure: The word, The morpheme, The types of morphemes and words; Word formation: Affixation, Compounding, Shortening, Conversation, Sound imitation, Back derivation, Sound and stress interchange, Words from names; Semasiology: Types of meaning, The components of lexical meaning, The type of lexical meaning, Motivation of words, Polysemy and semantic structure, The stylistic aspect of English vocabulary, Polysemy, homonymy and context, Homonyms, Synomyms, Antonyms, Semantic change; Phraseology: Characteristic features, Classification, Proverbs and idioms, Quotations, clitches and saying, Set expressions versus compound words; Etymology: Basic assumption, Assimilation of borrowing, Barrarisms, Etymological doublets, International words, Clauses of borrowing; Lexicography: Major problems, General dictionaries, Specializied dictionaries; Main varieties of the English vocabulary: Standard English variants and dialects in the U.K, The American variants (American English), Australian, Indian and Canadian variants. *Học phần học trước: Không*

**SN03058. Ngữ nghĩa học (Semantics). (2TC: 2 - 0 - 4).** About semantics: definition ad comment; Sentences, utterances, and propositions; Reference and sense: definition; reference and sense; Referring expressions: definition; comment and practice; Predicates; Universe of discourse: Definition; Discourse; Practice. Dixie and definiteness: definition; dixie and definiteness; Extensions and prototypes: Definition; Extensions and Prototypes. Synonym and hyponymy: definition; Synonym and hyponymy; Antonym and ambiguity: definition; Antonym and ambiguity; Logic; A notation for simple proposition; Connective. *Học phần học trước: không*

**SN03059. Phiên dịch (Interpreting). (2TC: 2 - 0 - 4).** What is interpreting? definition and comment. Translation and Interpretation: General and Cultural knowledge; Translation and interpretation skills.Problems of Equivalence: Linguistic; Paradigmatic; Stylistic; and Textual equivalence. Loss and Gain. Interpreting Methods: Word-for-word; Literal; Faithful; Semantic; Adaptation; Free; Idiomatic and Communicative. Semantic and Communicative Interpreting; The Interpreting of Metaphors; The Analysis of a Text: text style, stylistic and setting; Principles of Interpreting: Meaning; form and register. Ideal Interpreting: accurate; beautiful and communicative. *Học phần học trước:* *Ngữ nghĩa học*

**SN03060 Biên Dịch (Translation). (2TC: 2 – 0 – 4).** Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về lý thuyết dịch, phương pháp dịch, kỹ thuật dịch, các lỗi cần tránh trong khi dịch và thực hành biên dịch văn bản từ tiếng Anh sang tiếng Việt và từ tiếng Việt sang tiếng Anh với các bài học cụ thể như sau:Introduction to Translation(Giới thiệu về lĩnh vực biên dich);Text Analysis(Phân tích bài khóa); Transslation Methods (Phương pháp dịch thuật); Translation errors (Các lỗi trong dịch thuật); Population (Chủ đề Dân số) Environment (Chủ đề môi trường); Education (Chủ đề giáo dục); Economy (Chủ đề nền kinh tế)*Học phần học trước: Ngữ nghĩa học*

**SN03061.** **Nghe 4 (Listening 4). (2TC: 1,5 - 0,5 - 4).** Breaking news- Part 4: multiple matching; Travels and traditions- Part 2: sentence completion; Behaving and interacting- Part 1: short texts, multiple-choice questions; Selling and spending- Part 3: long text, multiple-choice questions; Health and sport- Part 2: sentence completion; Culture old and new- Part 4: multiplematching; Green issues- Part 1: short texts, multiple-choice questions; Learning and working- Part 2:sentence completion; Science and technology- Part 3: long text, multiple-choice questions; A mind of one’s own- Part 4: multiple matching . *Học phần học trước:* *Nghe 3.*

**SN03062. Nói 4 (Speaking 4). (2TC:** **1,5 – 0,5 – 4).**  Các tình huống luyện nói: Nói về quá khứ, hiện tại và tương lai (Talking about past, present and future); So sánh (Making comparisons); Gợi ý, bày tỏ quan điểm không đồng ý, hỏi ý kiến (Suggesting, disagreeing, asking for opinions); Bày tỏ ý kiến và giải thích ý kiến (Expressing and justifying opinions); Nhận xét tranh ảnh của bạn bè (Commenting partner ’s pictures); Bày tỏ quan điểm thích và không thích (Expressing preferences, likes and dislikes); Đưa ra ví dụ, giúp đỡ bạn mình (Giving examples, helping your partner); Nhấn mạnh, rào đón (adding emphasis, hedging); Suy đoán về hiện tại và quá khứ (speculating present and past); Thương lượng đàm phán, đưa ra quyết định (negotiating, reaching a decision). *Học phần học trước: Nói 3.*

**SN03063. Đọc 4 (Reading 4). (2TC: 2 - 0 - 4).**Breaking news , Travels and traditions, Behaving and interacting, Selling and spending, Health and sport, Culture old and new, Green issues, Learning and working, Science and technology, A mind of one’s own. *Học phần học trước: Đọc 3*

**SN03064. Viết 4 (Writing 4 ). (2TC: 2 - 0 - 4).** Môn học này giúp người học hiểu được các lý thuyết cơ bản, các chiến lược viết thư, báo cáo, bài phê bình, bài luận..và sử dụng những kiến thức và chiến lược đã học để viết các bài liên quan quan đến các chủ đề về du lịch, truyền thống văn hóa, cách ứng xử, sức khỏe, khoa học công nghệ…*. Học phần học trước:* *Viết 3.*

**SN03065. Đất nước học Anh-Mỹ (Introduction to British and American Studies) (2TC: 2 - 0 - 4).** Kiến thức về đất nước, bản sắc văn hóa, con người Vương Quốc Anh; Lịch sử, địa lý; Chính phủ, giáo dục, kinh tế; Lễ hội của nước Anh.Kiến thức về đất nước, bản sắc văn hóa, con người Mỹ; Lịch sử, địa lý; Chính phủ, giáo dục, kinh tế; Lễ hội của nước Mỹ. *Học phần học trước:* *Không*

**SN03066. Biên dịch nâng cao (Advanced Translation). (3TC: 2 – 1 – 6).** Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ thuật cơ bản và chuyên sâu về môn biên dịch. Đồng thời phát triển kỹ năng đọc-hiểu tiếng Anh, củng cố và tăng cường kiến thức ngữ pháp, các kỹ năng từ vựng, sử dụng các biện pháp tu từ, vận dụng và phát triển kiến thức về ngôn ngữ, văn hóa, khoa học, kỹ thuật vào lĩnh vực biên dịch với các bài học cụ thể:Cutural Landscape (Cảnh quan văn hóa);Dieu Linh(Diệu Linh); Cultures are different (Các nền văn hóa đều khác nhau); Đình làng Việt Nam (Village Dinh in Vietnam); The Panda’s Last Chance ( Cơ hội cuối cùng của gấu trúc); Underground cities (Những thành phố dưới lòng đất); Space Travel and health (Du hành vũ trụ và sức khỏe); Virtual Reality (Thực tại ảo); Environment (Chủ đề môi trường); Economics (Chủ đề kinh tế); Government (Chính quyền)*Học phần học trước: Biên dịch*

**SN03067. Phiên dịch nâng cao (Advanced Interpreting). (3TC: 2 - 1 – 6)**. Phiên dịch các chủ đề vềdân số, các vấn đề xã hội, tài chính và ngân hàng, chính trị và ngoại giao, luật và khoa học tự nhiên. *Học phần học trước:* *Phiên dịch.*

**SN03068. Tiếng Anh văn phòng (English for Office staff). (2TC: 2-0-4)** Office tasks and materials, Reception and telephoning, Conferences and meetings, Giving a presentation, Communication at the office, Job interview. *Học phần học trước: Nói 3*

**SN03069. Tiếng Anh thư tín giao dịch (Commercial Correspondence) (2TC: 2-0-4):** Học phần trang bị cho sinh viên kiến thức và kĩ năng cơ bản về thư tín giao dịch gồm những nội dung chính như sau: Letters, faxes, and emails; Content and Style; Enquiries; Replies and Quotations; Orders, Payment; Transportation and shipping. *Học phần học trước: Viết 3*

**SN03070. Văn học Anh – Mỹ (American – English Literature). (2TC: 2 - 0 - 4).** Môn học giới thiệu những tác giả, tác phẩm tiêu biểu của nền văn học Anh và Mỹ trong 2 thế kỷ 19 và 20. Mỗi tác giả sẽ được nghiên cứu tóm tắt về cuộc đời, sự nghiệp, những tác phẩm tiêu biểu. Sau đó là các đoạn trích từ một trong các tác phẩm tiêu biểu, đoạn trích có thể được lấy từ những tiểu thuyết, truyện ngắn, thơ hoặc kịch. Sau mỗi đoạn trích, thơ hoặc kịch có phần câu hỏi để sinh viên thảo luận và phân tích, đồng thời đưa ra những nhận xét, cảm nhận về những gì họ vừa được học. Trong mỗi bài học, giáo viên sẽ đưa thêm danh mục những sách sinh viên cần đọc thêm để tham khảo. *Học phần học trước: không*

**SN03071. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 (English Language Teaching 1) (2TC: 1.5 – 0.5 - 4):** The history of TEFL Methods: The Grammar Translation Method, The Direct Method, The Audio-Lingual Method, The Cognitive Code, Total Physical Response, The Natural Approach, The Humanistic Approach; Behaviourism, Cognitive theory, Creative construction theory; Factors affecting second language learningThe Communicative Language Teaching. *Học phần học trước:* *Không*

**SN03072. Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2 (English Language Teaching 2) (3TC: 2 – 1 - 6):** Teaching Vocabulary and Grammar; teaching reading; teaching listening; teaching writing; teaching speaking; teaching pronunciation; correction and dictation; Using visual aids, songs and chants in teaching English; Planning a lesson; classroom management.*Học phần học trước:* *PPGD tiếng Anh 1*

**SN03073. Kiểm tra đánh giá ngoại ngữ (Language Testing) (2TC: 1.5 – 0.5 - 4):** Language testing and language teaching; test types; approaches to testing; testing of vocabulary, grammar, reading, listening, speaking and writing; Bloom’s Taxonomy: knowledge, Comprehension, application, analysis, synthesis, evaluation; Barrett’s Taxonomy: Literal Comprehension, Reorganization, Inferential Comprehension, Evaluation and Appreciation; designing test specifications and test items. *Học phần học trước:* *không*

**SN03074. Một số vấn đề về dạy Tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế (Some issues in teaching English as an International Language). (2TC: 2 - 0 - 4).** Môn học này đề cập đến những gợi ý mang tính sư phạm liên quan đến việc tiếng Anh ngày càng được sử dụng rộng rãi và vai trò của tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế. Môn học bao gồm những chủ đề truyền thống vẫn được nói đến trong những khóa học về phương pháp giảng dạy ngoại ngữ (ví dụ như việc giảng dạy kỹ năng nói và ngữ pháp, phát triển chương trình giảng dạy); nhưng những chủ đề này được thảo luận từ góc độ giảng dạy tiếng Anh như một ngôn ngữ quốc tế, không phải như một ngoại ngữ thông thường. *Học phần học trước: không*

**SN03076. Thiết kế tài liệu (Materials Design). (2TC: 1.5 – 0.5 – 0).** Học phần này cung cấp cho người học những kiến thức cần thiết về thiết kế tài liệu dạy học bao gồm các tiêu chí, phương pháp và các yếu tố quan trọng trong việc thiết kế, đánh giá, biên soạn, phát triển và điều chỉnh phù hợp tài liệu dạy học với các bài học cụ thể: Materials Evaluation (Đánh giá tài liệu); Materials Adaptation (Điều chỉnh phù hợp tài liệu) Approaches to Materials Writing (Các phương pháp viết tài liệu); Aspects of Materials Writing (Những khía cạnh trong việc viết tài liệu); New Developments in Materials Writng (Những bước phát triển mới trong việc viết tài liệu) *Học phần học trước: Không*

**SN03077**. **Phương pháp giảng dạy tiếng Anh cho trẻ em (Teaching methods for children)). (2TC: 1,5 – 0,5 – 4)** Introduction: Course objectives (Giới thiệu: Mục tiêu môn học); Teaching vocabulary and grammar (Giảng dạy từ vựng và ngữ pháp); Teaching listening and speaking (Giảng dạy nghe và nói); Teaching reading and writing (Giảng dạy đọc và viết); Classroom management (Quản lý lớp học). *Học phần học trước:* *Không.*

**SN03079. Công nghệ trong dạy và học ngoại ngữ (Technology in teaching and learning foreign languages/ Technology in language teaching and learning). (2TC: 1.5– 0.5 - 4).** Môn học này kết hợp cả lý thuyết và thực hành, giúp người học hiểu hơn về tại sao và bằng cách nào công nghệ có thể hỗ trợ việc học ngoại ngữ, cụ thể trong việc dạy và luyện 4 kỹ năng (nghe/ nói/ đọc/ viết). Môn học này cũng giúp người học làm quen với những công cụ công nghệ có thể được dùng trong lớp. Các bài tập thực hành giúp người học ứng dụng những gì mình được học vào thực tế. *Học phần học trước: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1*

**SN03080. Thực tập nghề nghiệp (Internship). 5 (0-5-10)**Tìm hiểu thực tế giáo dục: tình hình nhà trường, cơ cấu đội ngũ giáo viên, mục tiêu nhiệm vụ cấp học, năm học, tình hình địa phương, các yêu cầu về phát triển giáo dục, mối quan hệ giữa nhà trường và địa phương; Dự giờ; Soạn giáo án; Chuẩn bị đồ dùng dạy học; Thực tập giảng dạy; Thực tập công tác chủ nhiệm lớp và công tác Đoàn. *Học phần học trước: Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 2*

**SN03081. Ngôn ngữ học đối chiếu (Contrastive Linguistics). (2TC: 2 - 0 - 4).** Introduction to Contrastive linguistics; Methodological steps of CL; Comparing/ contrasting two sound systems, Comparing/ contrasting two Grammatical Structures, Comparing/ contrasting two vocabulary systems, Comparing/ contrasting two writing systems, Comparing/ contrasting two cultures. *Học phần học trước:* *Dẫn luận ngôn ngữ học*

**SN03082. Phân tích diễn ngôn (Discourse Analysis). (2TC: 2-0-4)** Discourse and discourse analysis; The role of contextual Analysis in discourse analysis; The role of grammatical Analysis in discourse analysis; The role of cohesion Analysis in discourse analysis; Pragmatic approach to discourse analysis; Conversational Analysis.*Học phần học trước: không*

**SN03083. Giao thoa văn hóa (Intercultural Communication) (2TC: 2 - 0 - 4).** Môn học giới thiệu các khái niệm cơ bản về văn hóa, giao tiếp và giao thoa văn hóa; phân tích và giải thích sự khác biệt về ngôn ngữ giao tiếp của những nền văn hóa khác nhau, tập trung chủ yếu vào sự khác biệt giữa văn hóa Việt Nam và các nước nói Tiếng Anh (Anh, Úc, Mỹ)**.** Sinh viên thảo luận, chia sẻ kinh nghiệm , liên hệ thực tế trong quá trình học trên lớp.Sinh viên đóng vai các nhân vật trong các tình huống giao tiếp, sau đó phân tích, nhận xét về sự khác biệt giữa các tình huống giao tiếp.*Học phần học trước:* *Không*

**SN03084. Ngữ dụng học (Pragmatics). (2TC: 2 - 0 - 4).** Definitions and background: Syntax, semantics and pragmatics, Regularity, The pragmatic wastebasket; Deixis: Personal, Spatial, Temporal deixis, Deixis and grammar; Reference and inference**:** Referential and attributive uses, Names and referents, The role of co-text, Anaphoric reference; Presupposition and entailment: Types of presupposition, The projection problem, Ordered entailment; Implicature: The cooperative principles, Conversational implicature, Generalized conversational implicature, Particularized conversational implicature, Properties of conversational implicature, Conventional implicature; Speech acts: Felicity condition, IFIDs, Speech act classification, Direct and indirect speech acts, Components of meaning in an utterance, Current problems with illocutionary acts; Politeness and interaction: Face wants, Negative and positive facc, Self and other: say nothing, Say something: off and on record, Positive and negative politeness, Strategies, Pre-sequence; Conversation analysis: Conversation analysis, Pauses, overlaps and backchannels, Conversational style, Adjacency pairs, Preference structure . *Học phần học trước: không*

**SN04995. Khoá luận tốt nghiệp (Graduation Thesis). (10TC: 0 – 10 – 20)**. Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về: Đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá; Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học; Dạy học tích hợp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; Khai thác, quản lý và sử dụng tư liệu… nâng cao chất lượng dạy học môn tiếng Anh ở trung học phổ thông, ở trung cấp dạy nghề, cao đẳng; Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực: biên phiên dịch, quản lý kinh doanh, thư tín văn phòng, so sánh đối chiếu ngôn ngữ, ngữ dụng học, ngôn ngữ học chức năng, ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp, ngữ nghĩa, văn học Anh-Mĩ và giao thoa văn hóa. *Học phần học trước: Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 91 ; Đạt điểm D trở lên các học phần sau :* Phương pháp giảng dạy tiếng Anh 1 & 2, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, Các môn học :lý thuyết tiếng, thực hành tiếng, biên phiên dịch, ngôn ngữ học đối chiếu, liên quan đến đề tài tốt nghiệp*.*

**SN04998. Khoá luận tốt nghiệp (Thesis). (8TC: 0 – 8 – 16)**. Thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về: Phương pháp dạy học (như: Đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá; Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học; Dạy học tích hợp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; Khai thác, quản lý và sử dụng tư liệu dạy học) hoặc về công tác khuyến nông (như: Nâng cao khả năng tiếp cận khuyến nông cho hộ nông dân; Nâng cao hiệu quả của chương trình khuyến nông; Đánh giá nhu cầu khuyến nông…). *Học phần học trước: Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 84 ; Đạt điểm D trở lên các học phần sau : Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp, Phương pháp khuyến nông.*

**SNE01010: English Listening and Speaking 1** (Nghe và Nói tiếng Anh 1) (**09TC (8-1-18**) Học phần gồm 10 bài học. Bài 1: It’s great job (công việc tốt) gồm phần khởi động, nghe, phát âm, ngữ điệu trong câu hỏi và hội thoại; Bài 2: Great vacations (kỳ nghỉ tuyệt vời) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 3: Cities around the worldvowit những thành phố trên thế giới) gồm phần khởi động, nghe, trọng âm và hội thoại; Bài 4: Wildlife (Động vật hoang dã) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 5: All about sports (Thể thao) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 6: Good luck, bad luck (May mắn, xui xẻo) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 7: My favorite things (Những thứ ưa thích của tôi) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 8: Memorable experiences (những trải nghiệm đáng nhớ) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 9: I love chocolate (Tôi yêu Sô cô la) gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại; Bài 10: How can we help? (Chúng ta giúp đỡ như thế nào?)gồm phần khởi động, nghe, phát âm và hội thoại. Học phần tiên quyết: Không

**SNE01011: English Reading and Writing 1 (Kĩ năng Đọc và Viết 1). 8 TC (8 – 0 – 16).** Học phần gồm 10 bài. Bài 1: Nghề nghiệp; Thì hiện tại đơn; Đọc tìm ý chính; Viết mô tả nghề nghiệp. Bài 2: Kỳ nghỉ; Go + gerund; Đọc hiểu về các hoạt động trong kỳ nghỉ; Viết về kỳ nghỉ. Bài 3: Thành phố; So sánh của tính từ; Đọc hiểu về các thành phố lớn trên thế giới; Viết so sánh về hai thành phố. Bài 4:Động vật; Động từ khuyết thiếu; Đọc hiểu về các động vật hoang dã; Viết về động vật hoang dã. Bài 5: Thể thao; Động từ khuyết thiếu(tiếp);Đọc lấy thông tin chi tiết, Đọc hiểu về sự kiện thể thao; Viết mô tả về một môn thể thao. Bài 6: Thì quá khứ thường; Đọc hiểu chuỗi sự kiện, Đọc hiểu về văn hóa, tín ngưỡng; Viết về chủ đề may mắn. Bài 7: Thì hiện tại hoàn thành; Đọc để điền thông tin khuyết;Đọc hiểu về sưu tầm đồ cổ; Viết mô tả đồ vật. Bài 8: Thì quá khứ thường và quá khứ tiếp diễn;Hỏi và trả lời; Đọc hiểu về các kinh nghiệm đáng nhớ; Viết về một kỷ niệm. Bài 9: Thể bị động;Đọc hiểu tìm những thông tin có lợi và bất lợi; Đọc hiểu về chủ đề ăn uống; Viết về một món ăn. Bài 10: Đại từ nhân xưng tân ngữ; Đọc hiểu về các tổ chức từ thiện; Lập kế hoạch giúp đỡ một người có hoàn cảnh khó khăn. *Học phần tiên quyết:* Không

**SNE01012 Nghe và nói tiếng Anh 2** **(English Listening and Speaking 2)** (**07TC: 6-1-14**) Học phần gồm 10 bài trong cuốn Take Away 3 với nội dung: World languages (Các ngôn ngữ trên Thế giới); Are you fashionable? (Bạn có hợp thời trang không?); That’s life! (Cuộc sống là thế); Do you know a good story? (Bạn có biết một câu chuyện hay nào không?); Home, sweet home (Ngôi nhà lý tưởng); Doing it for charity (Làm từ thiện); How do you stay healthy?( Làm sao để khỏe mạnh); Space travel (Du hành vũ trụ); What have you been doing (Bạn làm những gì?); and Great adventures (Những chuyến thám hiểm tuyệt vời). Học phần gồm 15 tiết thực hành theo cuốn Developing tactics for listening

The Weekend ; City transportation ; Renting a car; Parties; Restaurant; Shopping; Air travel; Health problems; Work and jobs; Keepping fit; Inviations; Small talk ; Hobbies and pastimes ; Shopping problems ; Hotel services ; Movies ; Fears ; Touring a city ; Telephone messages ; Airports ; Hotels ; Traffic ; Roomates ; Travel.

**SNE01013: English Reading and Writing 2 (Kĩ năng Đọc và Viết 2). 6 TC (6 – 0 – 12); 270 tiết.** Học phần gồm 10 chương. Chương 1: Hiện tại đơn và hiện tại tiếp diễn; Chiến thuật đọc câu hỏi trước khi làm bài; viết quảng cáo. Chương 2: To V và V-ing; chiến thuật tìm ý chính trong bài đọc; hiểu đối tượng độc giả khi viết thư. Chương 3: Thì hiện tại hoàn thành và quá khứ hoàn thành; chiến thuật xác định dạng thức của động từ để hiểu trình tự của câu chuyện; sắp xếp các ý chính trong bài viết. Chương 5: Mệnh đề nguyên nhân - kết quả; Viết thư khuyên bảo. Chương 6: Thì tương lai; Hiểu mục đích của người viết; Lập kế hoạch. Chương 7: Động từ khiếm khuyết; đọc quét tìm thông tin; sử dụng bảng biểu liệt kê ý chính; so sánh và đối chiếu. Chương 8: Đọc lướt tìm ý chính; viết thư trang trọng. Chương 9: Thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn; Hỏi và trả lời; Sắp xếp các ý trong một bài báo cáo. Chương 10: Câu bị động; Kĩ năng tiên đoán; Sử dụng câu chủ động và bị động khi viết.

**PSN01010. Tâm lý học nghề nghiệp (Occupational Psychology). (3TC: 3 – 0- 6). *Nội dung*:** Sinh viên xác định được những kiến thức cơ bản về tâm lý con người; xác định rõ các phẩm chất năng lực và đạo đức của đối tượng dạy và học nghề, biết vận dụng kiến thức đó vào ứng xử, giao tiếp hàng ngày và nghề nghiệp tương lai. ***Tên chương*:** Những vấn đề chung của tâm lý học; Hoạt động nhận thức; Ý thức; Tình cảm và ý chí; Nhân cách; Tâm lý học dạy nghề: Đặc điểm lao động sư phạm và cấu trúc nhân cách của giáo viên dạy nghề, đặc điểm tâm lý của đối tượng học nghề, tổ chức lao động nghề nghiệp khoa học; Tâm lý học giáo dục đạo đức nghề nghiệp. ***Phương pháp giảng dạy***: Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm và giải các bài tập dạng tình huống. ***Phương pháp đánh giá***: chuyên cần, thảo luận (20%), bài tập (10%), kiểm tra (20%), thi (50%). *Học phần học trước: không.*

**PSN01020. Làm việc theo nhóm (Team Work). (2TC: 1 – 1 – 4). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về nhóm và làm việc nhóm; Ưu việt và khó khăn khi làm việc nhóm; các giai đoạn hình thành và phát triển nhóm; nhóm hợp tác; Quy trình, kỹ thuật, các thao tác và kỹ năng thảo luận nhóm, làm việc nhóm, xây dựng và điều hành nhóm; Cách sử dụng các công cụ làm việc nhóm và đánh giá nhóm. ***Tên chương:*** Khái niệm chung về làm việc nhóm; Phương pháp và kỹ năng làm việc nhóm; Thực hành: Tổ chức hoạt động nhóm, Các kỹ năng làm việc nhóm, Điều hành nhóm giải quyết vấn đề và lập kế hoạch hoạt động, Các biện pháp nâng cao hiệu quả làm việc nhóm, Kỹ năng trình bày báo cáo và đánh giá nhóm làm việc. ***Phương pháp giảng dạy***: Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tái hiện và vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm; ***Phương pháp đánh giá***: chuyên cần 0,1, thảo luận 0,2, thực hành 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Không.*

**PSN01022. Tâm lý học xã hội (Social Psychology )(2TC: 2 – 0 – 4). *Nội dung học phần***: Sinh viên chỉ ra các kiến thức về tâm lý nhóm, vận dụng được các quy luật, cơ chế để góp phần hình thành tâm lý xã hội khi cần thiết. ***Tên chương:*** Các vấn đề cơ bản của Tâm lý học xã hội; Cấu trúc của các loại nhóm; Lãnh đạo nhóm; Các hiện tượng tâm lý xã hội cơ bản; Quy luật hình thành tâm lý xã hội; Cơ chế vận hành tâm lý nhóm: lây lan, bắt chước, đồng nhất hóa, thỏa hiệp; Cá nhân trong nhóm và xã hội hóa cá nhân theo môi trường. ***Phương pháp giảng dạy***: Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm, bài tập chuyên đề. ***Phương pháp đánh giá***: chuyên cần, thảo luận (20%), bài tập chuyên đề (10%), kiểm tra (20%), thi (50%). Nội dung kiểm tra và thi để đánh giá trên cơ sở lý thuyết. Nội dung kiểm tra và thi để đánh giá trên cơ sở lý thuyết. *Học phần học trước: Tâm lý học nghề nghiệp.*

**PSN01023. Phương pháp tiếp cận khoa học (Scientific Approach Methodologies). (2TC: 2 – 0 - 4). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên có được những khái niệm cơ bản về nghiên cứu khoa học, các cách tiếp cận, các phương pháp luận nghiên cứu khoa học; Phân tích và giải thích được các bước thiết lập bài toán nghiên cứu, các loại thiết kế nghiên cứu thông dụng; Phân tích được quy trình chứng minh và trình bày luận điểm khoa học; Phân biệt được cách trình bày các công trình khoa học. ***Tên chương:*** Những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học; Tiếp cận khoa học; Thiết lập bài toán nghiên cứu; Thiết kế nghiên cứu; Chứng minh luận điểm khoa học; Trình bày luận điểm khoa học. ***Phương pháp giảng dạy***: Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp, thảo luận nhóm... ***Phương pháp đánh giá***: chuyên cần 0,1, bài tập 0,2, thảo luận 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Không.*

**PSN01024. Giáo dục học nghề nghiệp (Vocational Education). (3TC: 3 – 0 – 6). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về giáo dục học và giáo dục học nghề nghiệp, Phân tích được các xu thế phát triển của xã hội và ảnh hưởng đến giáo dục; Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hình thành và phát triển nhân cách; Phân tích được mục đích, mục tiêu, nhiệm vụ và nguyên lý giáo dục, vai trò của giáo dục học nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân. ***Tên chương***: Khái quát về giáo dục và giáo dục học nghề nghiệp; Giáo dục và sự phát triển của xã hội; Giáo dục và sự phát triển nhân cách; Quá trình giáo dục; Quá trình dạy học; Mục đích, mục tiêu và nguyên lý giáo dục; Giáo dục nghề nghiệp trong hệ thống giáo dục quốc dân. ***Phương pháp giảng dạy***: Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tái hiện và vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm, dạy học giải quyết tình huống. ***Phương pháp đánh giá:*** thảo luận 0,2, bài tập 0.1, thi giữa kì 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Không.*

**PSN01028.** **Tâm lý học phát triển (Developmental Psychology). (2TC: 2-0-4). Nội dung:** Sinh viên xác định được đặc điểm tâm lý của các lứa tuổi và vận dụng kiến thức đó trong giao tiếp, ứng xử và các hoạt động liên quan đến nghề nghiệp.**Tên chương:** Những vấn đề chung của Tâm lý học phát triển; Đặc điểm tâm lý lứa tuổi sơ sinh, mẫu giáo; Đặc điểm tâm lý cơ bản ở lứa tuổi học sinh; Đặc điểm tâm lý cơ bản của sinh viên; Đặc điểm tâm lý của người lớn; Những đặc điểm tâm lý cơ bản của nông dân Việt Nam. ***Phương pháp giảng dạy***: Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm, bài tập chuyên đề. ***Phương pháp đánh giá***: chuyên cần, thảo luận (20%), bài tập chuyên đề (10%), kiểm tra (20%), thi (50%). Nội dung kiểm tra và thi để đánh giá trên cơ sở lý thuyết. *Học phần học trước: Tâm lý học nghề nghiệp.*

**PSN02001. Lý luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp (Principles of Teaching Agriculture). (3TC: 3– 0 - 6). *Nội dung:*** Học phần này giúp học sinh xác định được những kiến thức cơ bản về Lí luận dạy học KTNN đồng thời vận dụng những kiến thức đó trong nội dung giảng dạy cụ thể ở trường THPT và trường TC, DNNN. ***Tên chương:*** Đối tượng, nhiệm vụ của Lý luận dạy học KTNN; Các nhiệm vụ dạy học KTNN ở trường THPT và trường TC, DNNN; Nội dung dạy học KTNN ở trường THPT và trường TC, DNNN; Phương pháp dạy học KTNN; Các hình thức tổ chức dạy học KTNN; Cơ sở vật chất dạy KTNN; Kiểm tra, đánh giá trong dạy học. ***Phương pháp giảng dạy***: Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp và thảo luận nhóm. ***Phương pháp đánh giá***: Thảo luận: 0.2, bài tập: 0.1, thi giữa kì 0.2, thi hết học phần: 0.5. *Học phần học trước: Giáo dục học nghề nghiệp.*

**PSN02004. Nghiệp vụ sư phạm (Pedagogical Skills). (1TC: 0 – 1 - 2).** ***Nội dung***: Học phần thực hành, chủ yếu rèn luyện các kỹ năng cần thiết cho nghiệp vụ sư phạm của người học: kỹ năng phát âm; kỹ năng trình bày bảng; kỹ năng thuyết trình; kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính trong giáo dục; kỹ năng sử dụng các phương pháp và kỹ thuật dạy học; rèn luyện tác phong sư phạm cho người. ***Tên chương:*** Luyện và sửa lỗi phát âm tiếng Việt; Luyện kỹ năng trình bày bảng; Luyện kỹ năng thuyết trình bài giảng; Tập viết một số văn bản hành chính trong giáo dục; Rèn luyện tác phong sư phạm. ***Phương pháp giảng dạy***: Thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành; ***Phương pháp đánh giá:*** Tiểu luận 0,2, Bài tập 0,1, Thi giữa kỳ 0,2, Thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Không*

**PSN02005. Truyền thông (2TC: 1- 1 - 4)**: ***Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về truyền thông, truyền thông đại chúng; các phương pháp, phương tiện và kĩ năng truyền thông; xác định được những tác động xã hội của truyền thông đại chúng. ***Tên chương:*** Khái niệm truyền thông; Các lý thuyết truyền thông đại chúng; Các phương pháp truyền thông; Các phương tiện truyền thông; Một số kỹ năng truyền thông trong khuyến nông; Thực hành một số kỹ năng truyền thông trong khuyến nông. ***Phương pháp giảng dạy***: Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tìm tòi, trực quan, thảo luận nhóm, thực hành; ***Phương pháp đánh giá***: chuyên cần 0,1, thực hành 0,2, thảo luận 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: không.*

**PSN02007. Tâm lý học ứng dụng (Applied Psychology )(2TC: 2 – 0 – 4) ).** ***Nội dung học phần***: Sinh viên vận dụng được các kiến thức về tâm lý con người vào trong hoạt động kinh doanh, quản lý và chuyển giao kỹ thuật nông nghiệp đạt hiệu quả. ***Tên chương:*** Tầm quan trọng của Tâm lý học ứng dụng; Ứng dụng tâm lý học trong kinh doanh: Những vấn đề chung của Tâm lý học kinh doanh, Đặc điểm nghề nghiệp, nhiệm vụ và phẩm chất cần thiết của nhà kinh doanh, Tâm lý người bán hàng, Tâm lý khách hàng; Ứng dụng tâm lý học trong quản lý: Những vấn đề chung của Tâm lý học quản lý, Khái niệm quản lý và lãnh đạo, Đặc điểm nhân cách của người quản lý: Đạo đức của nhà quản lý, Năng lực cần thiết của nhà quản lý, Phong cách và uy tín người quản lý, Ê kíp lãnh đạo; Ứng dụng tâm lý học trong chuyển giao kỹ thuật. ***Phương pháp giảng dạy***: Tổ chức dạy lý thuyết, thảo luận nhóm, thực hiện các chuyên đề. ***Phương pháp đánh giá***: gồm chuyên cần, thảo luận (20%), bài tập chuyên đề (10%), kiểm tra (20%), thi (50%). Nội dung kiểm tra và thi để đánh giá trên cơ sở lý thuyết và bài tập tình huống. *Học phần học trước: không*

**PSN02008. Kỹ năng mềm (Soft Skills). (2TC: 1-1-4). *Nội dung***: Qua học phần sinh viên xác định được tầm quan trọng của kỹ năng mềm và vận dụng được một số kỹ năng mềm thiết yếu vào cuộc sống. ***Tên chương:*** Những vấn đề cơ bản về kỹ năng mềm; Các kỹ năng mềm cơ bản: quản lý thời gian, lập kế hoạch và tổ chức công việc, tư duy tích cực, quản lý cảm xúc và ứng phó với căng thẳng, tư duy sáng tạo,giải quyết vấn đề, hợp tác, thích nghi và thiết lập mối quan hệ xã hội. ***Phương pháp giảng dạy***: Tổ chức học lý thuyết, thảo luận nhóm và thực hành. ***Phương pháp đánh giá***: gồm Thảo luận, tiểu luận (20%), bài tập (10%), thi giữa kì (20%), thi hết học phần (50%).*Học phần học trước: Không.*

**PSN03024. Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục (Educational Research Methodologies)** **(2TC: 1.5 – 0.5 - 4). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên Trình bày được các bước tiến hành xây dựng đề cương nghiên cứu khoa học giáo dục; Phân tích và vận dụng được quy trình và các phương pháp cơ bản để tiến hành nghiên cứu một đề tài thuộc lĩnh vực khoa học giáo dục. ***Tên chương:*** Những vấn đề chung về nghiên cứu khoa học giáo dục; Các phương pháp và kỹ thuật thu thông tin; Phân tích thông tin và hình thành báo cáo kết quả. ***Phương pháp giảng dạy***: Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp, thảo luận nhóm, bài tập vận dụng. ***Phương pháp đánh giá:*** chuyên cần 0,1, thảo luận 0,2, bài tập 0,2, đề án môn học (project) 0,5. *Học phần học trước: Phương pháp tiếp cận khoa học.*

**PSN03025. Hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông (2TC: 1,5 – 0,5 - 4). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên nắm được những vấn đề cơ bản của lí luận giáo dục và tổ chức hoạt động giáo dục ở trường phổ thông; Ý nghĩa và nội dung của những kĩ năng tổ chức hoạt động giáo dục; Các phương pháp tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông. ***Tên chương:*** Lí luận giáo dục ở trường trung học phổ thông; [Hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông](file:///D%3A%5CDAO%20TAO%5CCH%C6%AF%C6%A0NG%20TR%C3%8CNH%20POHE%5CT%C3%A0i%20li%E1%BB%87u%20POHE%5CPOHE_SPNN_gui%5Ct%C3%A0i%20li%E1%BB%87u%20POHE%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20new%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20POHE%202%20h%C6%B0%E1%BB%9Bng.docx#_toc299725197); [Kĩ năng tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông](file:///D%3A%5CDAO%20TAO%5CCH%C6%AF%C6%A0NG%20TR%C3%8CNH%20POHE%5CT%C3%A0i%20li%E1%BB%87u%20POHE%5CPOHE_SPNN_gui%5Ct%C3%A0i%20li%E1%BB%87u%20POHE%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20new%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20POHE%202%20h%C6%B0%E1%BB%9Bng.docx#_toc299725214); Q[uy trình tổ chức hoạt động giáo dục](file:///D%3A%5CDAO%20TAO%5CCH%C6%AF%C6%A0NG%20TR%C3%8CNH%20POHE%5CT%C3%A0i%20li%E1%BB%87u%20POHE%5CPOHE_SPNN_gui%5Ct%C3%A0i%20li%E1%BB%87u%20POHE%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20new%5C%C4%91%E1%BB%81%20c%C6%B0%C6%A1ng%20chi%20ti%E1%BA%BFt%20POHE%202%20h%C6%B0%E1%BB%9Bng.docx#_toc299725231) ở trường trung học phổ thông; Thực hành rèn luyện kỹ năng tổ chức hoạt động giáo dục ở trường trung học phổ thông. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình kết hợp trình chiếu powerpoint, vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm; phương pháp thực hành. ***Phương pháp đánh giá:*** chuyên cần 0,1, thảo luận 0,2, thực hành 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Giáo dục học nghề nghiệp*

**PSN03026***.* **Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp (Research methods in Vocational Education) (2TC: 2-0-4). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp: khái niệm, cơ sở để phân loại, các quan điểm, các phương pháp nghiên cứu trong nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp; quy trình thực hiện và hình thức trình bày, báo cáo một công trình nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp.***Tên chương***: Khái quát về nghiên cứu khoa học và nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp; Các phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục nghề nghiệp; các giai đoạn tiến hành nghiên cứu một đề tài khoa học giáo dục nghề nghiệp; cấu trúc và hình thức nội dung báo cáo tổng kết kết quả nghiên cứu.***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình, Vấn đáp, Thảo luận nhóm, Trực quan**. *Phương pháp đánh giá:*** Tham gia 0,1, thảo luận 0.2, bài tập 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Phương pháp tiếp cận khoa học.*

**PSN03027. Phương tiện dạy học (Teaching and Learning Facilities). (2TC: 1 - 1 - 4). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về phương tiện dạy học truyền thống và hiện đại; Thiết kế và sử dụng được một phương tiện dạy học thường dùng: bảng trình bày và thẻ kỹ năng, tài liệu phát tay, phim trong và máy chiếu qua đầu, phần mềm MS. Powerpoint, phần mềm Photoshop và mô hình. ***Tên chương***: Lý luận chung về phương tiện dạy học;Thiết kế và sử dụng bảng trình bày và thẻ kỹ năng; Thiết kế và sử dụng tài liệu phát tay; Thiết kế và sử dụng phim trong và máy chiếu qua đầu; Thiết kế và sử dụng bài giảng điện tử bằng phần mềm MS.Powerpoint; Tạo ngân hàng tranh ảnh trên ngân hàng trên phần mềm Photoshop cho dạy học; Thiết kế và sử dụng mô hình; Thực hành thiết kế và sử dụng: bảng trình bày và thẻ kỹ năng, tài liệu phát tay, phim trong, bài giảng điện tử bằng phần mềm MS.Powerpoint, mô hình trong dạy học. ***Phương pháp giảng dạy***: Thuyết trình, vấn đáp, trực quan, thảo luận nhóm; ***Phương pháp đánh giá***: Tiểu luận 0,2, Bài tập 0,1, Thi giữa kỳ 0,2, Thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**PSN03028. Phương pháp dạy học Kỹ thuật nông nghiệp ở trường trung học phổ thông (2TC: 2 – 0 - 4). *Nội dung:*** Học phần này giúp sinh viên xác định được mục tiêu bài học, phân tích được thành phần kiến thức, kĩ năng, logic nội dung từng phần, từng chương, từng bài trong chương trình môn Công nghệ 10, Nghề phổ thông về lĩnh vực nông nghiệp; Xác định được các phương pháp, hình thức dạy học thích hợp đối với mỗi loại kiến thức ở mỗi khâu của quá trình dạy học Công nghệ 10, Nghề phổ thông về lĩnh vực nông nghiệp ở THPT. ***Tên chương:*** Phương pháp dạy học phần “Nông, lâm, ngư nghiệp” môn Công nghệ 10; Phương pháp dạy học phần “Tạo lập doanh nghiệp” môn Công nghệ 10; Phương pháp dạy học Nghề phổ thông (lĩnh vực nông nghiệp) ở trường trung học phổ thông. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tái hiện và vấn đáp tìm tòi, thảo luận nhóm; ***Phương pháp đánh giá:*** Tham gia 0,1, Thảo luận 0,2, thi giữa kì 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**PSN03030. Thực hành dạy học Kỹ thuật nông nghiệp (Methods of Teaching Agriculture Practice). (2TC: 0 - 2 -4). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên xác định được các mục tiêu và phân tích được cấu trúc nội dung bài học; Trình bày được cấu trúc của một giáo án dạy nội dung lý thuyết và giáo án dạy nội dung thực hành, cấu trúc của một biên bản dự giờ; Xác định được kiến thức cơ sở và kiến thức kỹ thuật của một bài dạy; Xây dựng câu hỏi và đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập của học sinh theo hướng phát triển năng lực. ***Tên chương*:** Xác định mục tiêu và phân tích cấu trúc nội dung bài học; Thực hành soạn giáo án dạy học; Luyện tập ghi biên bản dự giờ và nhận xét phương pháp, phương tiện dạy học; Tập giảng kiến thức cơ sở; Tập giảng kiến thức kỹ thuật; Tập giảng nội dung thực hành; Soạn các dạng câu hỏi và đề kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo định hướng phát triển năng lực của học sinh. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình, thảo luận nhóm, thực hành. ***Phương pháp đánh giá:*** Tiểu luận 0,2, Bài tập 0,1, Thi giữa kỳ 0,2, Thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**PSN03032. Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học . (2TC: 1 – 1 - 4). *Nội dung của học phần:*** Học phần giúp sinh viên nắm được vai trò và tác dụng của công nghệ thông tin trong dạy học; Nêu được đặc điểm và cách sử dụng một số phần mềm thiết kế phương tiện dạy học, bài giảng điện tử, xây dựng tư liệu dạy học, kiểm tra - đánh giá kết quả học tập; Trình bày được khái niệm, đặc điểm, quy trình thiết kế bài giảng điện tử, e-learning, đào tạo từ xa, mối quan hệ giữa e-learning và đào tạo từ xa. ***Tên chương :*** Một số phần mềm hỗ trợ dạy học; Ứng dụng các phần mềm tin học thiết kế phương tiện dạy học; Ứng dụng công nghệ thông tin sưu tầm, quản lý và sử dụng tư liệu dạy học; Thiết kế bài giảng điện tử; E-learning và đào tạo từ xa. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình, vấn đáp, trực quan, thảo luận nhóm, thực hành; ***Phương pháp đánh giá:*** Tham gia 0,1, thảo luận 0,2, thực hành 0.2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp.*

**PSN03033. Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 1 (Vocational Training Methodologies and Skills 1). (1-1-4).** ***Nội dung:*** Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản trong việc chuẩn bị và thực hiện dạy học, đánh giá người học. ***Tên chương***: Chuẩn bị dạy học; Thực hiện dạy học; Đánh giá người học. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp, thảo luận nhóm, phương pháp dạy học thực hành; ***Phương pháp đánh giá:*** chuẩn bị bài 0,1, thi giữa kỳ 0,2, thực hành 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Lí luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp*

**PSN03034. Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 2 (**Vocational Training Methodologies and Skills 2**). (1-1-4). *Nội dung:*** Học phần trang bị cho người học các kiến thức và kỹ năng cơ bản về dạy học lý thuyết nghề, dạy học thực hành kỹ thuật, dạy học tích hợp. ***Tên chương:*** Dạy học lý thuyết nghề; Dạy học thực hành nghề; Dạy học tích hợp. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, phương pháp dạy học thực hành; ***Phương pháp đánh giá:*** chuẩn bị bài 0,1, thi giữa kỳ 0,2, thực hành 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Kỹ năng và phương pháp dạy nghề 1.*

**PSN03035. Công nghệ dạy học (2TC: 1,5 – 0,5 – 4). *Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên mô tả được mối quan hệ giữa dạy học và quá trình truyền thông, trình bày được khái niệm và những thành tố của công nghệ dạy học; Phân tích được những lí thuyết cơ bản làm cơ sở thực hiện chương trình hóa quá trình dạy học. ***Tên chương:*** Khái niệm về công nghệ dạy học; Một số lí thuyết cơ sở của công nghệ dạy học; Chương trình hoá quá trình dạy học. Thực hành: Xây dựng algorit của quy trình dạy học KTNN; Sử dụng phần mềm xây dựng bài học theo quan điểm công nghệ dạy học; Thiết kế bài học KTNN theo quan điểm dạy học chương trình hóa. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình kết hợp trình chiếu PPT, vấn đáp tái hiện và vấn đáp tìm tòi, trực quan tìm tòi và trực quan tái hiện, thảo luận nhóm; phương pháp thực hành. ***Phương pháp đánh giá***: chuyên cần 0,1, thảo luận 0,2, thực hành 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Không*

**PSN03036***.* **Phát triển chương trình dạy nghề (2TC: 1,5 – 0,5 - 4).** ***Nội dung:*** Học phần giúp sinh viên có được những kiến thức cơ bản về hệ thống đào tạo nghề ở Việt Nam và trên thế giới, các loại chương trình đào tạo nghề, căn cứ và nguyên tắc xây dựng chương trình đào tạo nghề; quy trình phát triển chương trình đào tạo nghề, các giai đoạn phát triển chương trình đào tạo nghề, xây dựng được một số nội dung chương trình đào tạo nghề nông nghiệp ngắn hạn. ***Tên chương***: Tổng quan về chương trình đào tạo nghề; Tiếp cận đào tạo nghề theo năng lực thực hiện; Phát triển chương trình đào tạo nghề. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm, thực hành; ***Phương pháp đánh giá:*** Tham gia 0,1, Thảo luận 0.2, thực hành 0,2, thi hết học phần 0,5. *Học phần học trước: Giáo dục học nghề nghiệp.*

 **PSN03042. Thực tập nghề nghiệp 1 (Internship 1). (3TC: 0 - 3 - 6).** ***Nội dung***: Học phần giúp sinh viên củng cố và vận dụng kiến thức đã học vào công việc cụ thể của người giáo viên; phát triển, hoàn thiện kỹ năng sư phạm, đặc biệt là kỹ năng chuẩn bị dạy học, kỹ năng tổ chức và quản lý lớp, kỹ năng giảng dạy. ***Tên chương:*** Tìm hiểu thực tế tại cơ sở thực tập; Thực tập chuyên môn; Thực tập công tác tổ chức và quản lý lớp học; Viết báo cáo thực tập. ***Phương pháp giảng dạy***: Tìm hiểu thực tế, thực hành có hướng dẫn. ***Phương pháp đánh giá***: Ý thức tổ chức kỉ luật: 10%, điểm thực tập soạn giáo án: 30%, điểm thực tập tổ chức, quản lý lớp: 30 %, điểm thực tập giảng dạy: 30%. *Học phần học trước: Lí luận dạy học kỹ thuật nông nghiệp*

 **PSN03043. Thực tập nghề nghiệp 2 (Internship 2). (6TC: 0 - 6 - 12).** ***Nội dung***: Học phần giúp sinh viên củng cố và vận dụng kiến thức chuyên môn kỹ thuật nông nghiệp (chăn nuôi, trồng thủy sản, trồng trọt, công nghệ sinh học…) và kiến thức về tâm lí, giáo dục, phương pháp dạy học vào thực tiễn để tập dượt các công việc của một giáo viên dạy kĩ thuật nông nghiệp hiện nay, đồng thời hoàn thiện kỹ năng sư phạm, đặc biệt là kỹ năng giảng dạy và kĩ năng tổ chức, quản lí lớp học. ***Tên chương:*** Tìm hiểu thực tế giáo dục và giảng dạy tại cơ sở; Thực tập giảng dạy; Thực tập công tác tổ chức và quản lí lớp; Viết báo cáo thực tập. ***Phương pháp giảng dạy***: Thực hành thực tế có hướng dẫn. ***Phương pháp đánh giá***: Ý thức tổ chức kỉ luật: 0.1, điểm thực tập giảng dạy ở cơ sở thực tập: 0.5, điểm thực tập tổ chức và quản lí lớp: 0.3, điểm báo cáo kết quả thực tập: 0.1. *Học phần học trước: Kĩ năng và phương pháp dạy nghề 2.*

**PSN03048. Thực tập nghề nghiệp 2 (Internship 2) (0 – 6 - 12).** ***Nội dung***: Học phần giúp sinh viên củng cố và vận dụng kiến thức chuyên môn Kĩ thuật nông nghiệp (chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng trọt, công nghệ sinh học), quản trị kinh doanh và kiến thức về tổ chức công tác khuyến nông, các phương pháp khuyến nông vào công việc cụ thể của người làm công tác khuyến nông. ***Tên chương:*** Tìm hiểu thực tiễn công tác khuyến nông tại địa phương; Thực tập giảng dạy chuyển giao kĩ thuật nông nghiệp; Đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, huấn luyện và công tác quản lí khuyến nông; Viết báo cáo kết quả thực tập. ***Phương pháp giảng dạy:*** Thực hành thực tế có hướng dẫn; ***Phương pháp đánh giá:*** Ý thức tổ chức kỉ luật: 0.1, Điểm thực tập giảng dạy tại cơ sở khuyến nông: 0.5, Điểm đánh giá hiệu quả công tác khuyến nông: 0.3, điểm báo cáo kết quả thực tập: 0.1. *Học phần học trước: Phương pháp khuyến nông.*

**PSN04998. Khoá luận tốt nghiệp (Thesis). (8TC: 0 – 8 – 16)**. ***Nội dung:*** Sinh viên lựa chọn và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về: công tác khuyến nông (Lập kế hoạch, Tổ chức công tác khuyến nông; Đổi mới phương pháp khuyến nông; Đánh giá hiệu quả của công tác khuyến nông…) giúp sinh viên có khả năng trong lĩnh vực khuyến nông và kinh doanh nông nghiệp (khởi nghiệp, phát triển được các công việc kinh doanh trong nông nghiệp; xây dựng và triển khai các hoạt động khuyến nông; xây dựng và triển khai các dự án khuyến nông). ***Tên chương***: Xây dựng đề cương nghiên cứu đề tài khóa luận tốt nghiệp*;* Thực hiện đề tài theo đề cương*;* Báo cáo khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng*.* ***Phương pháp đánh giá:*** Theo quy định của Khoa và Học viện *Học phần học trước: Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 84 ; Đạt điểm D trở lên các học phần sau : Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp, Phương pháp khuyến nông.*

**PSN04999. Khoá luận tốt nghiệp (Thesis). (8TC: 0 – 8 – 16)**. ***Nội dung:*** Sinh viên lựa chọn và thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học về: Đổi mới phương pháp dạy học, phương pháp kiểm tra đánh giá; Thiết kế và sử dụng phương tiện dạy học; Dạy học tích hợp; Ứng dụng công nghệ thông tin trong dạy học; Khai thác, quản lý và sử dụng tư liệu… nâng cao chất lượng dạy học môn Công nghệ 10, các môn nghề nông nghiệp ở trung học phổ thông, các môn kỹ thuật nông nghiệp ở trung cấp, dạy nghề, cao đẳng.... để bổ sung, hoàn thiện kiến thức, kỹ năng về các vấn đề liên quan đến đề tài tốt nghiệp; Thực hiện được một đề tài nghiên cứu khoa học giáo dục. ***Tên chương:*** Xây dựng đề cương nghiên cứu đề tài khóa luận tốt nghiệp*;* Thực hiện đề tài theo đề cương*;* Báo cáo khóa luận tốt nghiệp trước hội đồng*.* ***Phương pháp đánh giá:*** Theo quy định của Khoa và Học viện. *Học phần học trước: Tổng số tín chỉ tích lũy ≥ 84 ; Đạt điểm D trở lên các học phần sau: Lý luận dạy học Kỹ thuật nông nghiệp, Phương pháp nghiên cứu khoa học giáo dục, Môn học Kỹ thuật nông nghiệp liên quan đến đề tài tốt nghiệp.*

 **TRƯỞNG KHOA**